

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Ngôn ngữ Anh

Mã ngành: 7220201

*(Ban hành theo Quyết định số 685/QĐ-ĐHKTCTCN ngày 14/8/2024 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp)*

Hà Nội – 2024

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo	1
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo	1
2. SỨ MẠNG, TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI VÀ TRIẾT LÝ GIÁO DỤC CỦA NHÀ TRƯỜNG	2
2.1. Sứ mạng	2
2.2. Tầm nhìn phát triển	2
2.3. Giá trị cốt lõi	2
2.4. Triết lý giáo dục	2
3. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	2
3.1. Mục tiêu chung	2
3.2. Mục tiêu cụ thể:	3
4. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	3
4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	3
4.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ	5
4.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp	5
4.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	6
4.5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo	6
5. MA TRẬN TƯƠNG THÍCH GIỮA CHUẨN ĐẦU RA VÀ MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	6
6. MA TRẬN ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA VIỆT NAM	7
7. TUYỂN SINH VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP	8
7.1 Thông tin tuyển sinh	8
7.2. Điều kiện tốt nghiệp	8
8. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP	8
9. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ	13
9.1. Các hình thức đánh giá	13
9.2 Điểm đánh giá học phần	15
9.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)	16
9.4. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)	28
10. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	28
10.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá	28
10.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến	32
11. MA TRẬN THỂ HIỆN SỰ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC HỌC PHẦN VÀO VIỆC ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PLOS)	35
12. SƠ ĐỒ CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	37
13. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN	39

14.1. NGUYÊN TẮC CHUNG	59
14.2. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO	60
15. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	61



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 685/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 14/8 /2024 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp)

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh là ngành học chú trọng vào việc nghiên cứu ngôn ngữ, phương pháp học và sử dụng thành thạo tiếng Anh (bao gồm các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết) trong nhiều lĩnh vực của cuộc sống như văn hóa, kinh tế, thương mại, ngoại giao, du lịch,... Đồng thời, chương trình cung cấp cho học viên những hiểu biết sâu sắc về con người, kinh tế và văn hóa của nhiều quốc gia, dân tộc sử dụng tiếng Anh.

Học viên ngành Ngôn ngữ Anh sẽ được trang bị những kiến thức theo định hướng chuyên ngành phương pháp giảng dạy như phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ, ngữ liệu ngôn ngữ,.. và biên phiên dịch như biên dịch, phiên dịch, biên phiên dịch tổng hợp, ...

Ngoài ra, học viên ngành Ngôn ngữ Anh sẽ được cung cấp đầy đủ kiến thức và kỹ năng mềm cần thiết để làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn sử dụng tiếng Anh như kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, phân tích, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong chuyên nghiệp.

Chương trình Cử nhân Ngôn ngữ Anh đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo vào năm 2023.

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT, ban hành ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ GD&ĐT về “Quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ giáo dục đại học”. Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đã ban hành các văn bản về việc rà soát, đánh giá, điều chỉnh chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học để các Khoa làm cơ sở trong việc xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo, đáp ứng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và phù hợp với mục tiêu, chiến lược đào tạo của Trường

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):	Cử nhân Ngôn ngữ Anh
2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh):	Bachelor of English Language
3. Trình độ đào tạo:	Đại học
4. Ngành đào tạo:	Ngôn ngữ Anh
5. Mã ngành:	7220201

6. Thời gian đào tạo	4 năm
7. Loại hình đào tạo:	Chính quy
8. Tên văn bằng tốt nghiệp	Cử nhân
9. Đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp
10. Website	http://uneti.edu.vn
11. Khoa Quản lý CTĐT	Khoa Ngoại ngữ
12. Ngày tháng ban hành/cập nhật:	14/8/2024

2. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường

2.1. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hoạt động theo cơ chế tự chủ, thực hiện các chức năng giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng đáp ứng mục tiêu xã hội và yêu cầu Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước.

2.2. Tầm nhìn phát triển

Đến năm 2030 trở thành trường đại học định hướng ứng dụng uy tín, nằm trong nhóm các trường đại học ứng dụng hàng đầu của cả nước

2.3. Giá trị cốt lõi

Phát triển bền vững, coi trọng chất lượng, hiệu quả, luôn tự đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội. Lấy mục tiêu phát triển bền vững là nền tảng; Chất lượng, hiệu quả là mục tiêu hướng tới; Đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội là phương châm hành động.

2.4. Triết lý giáo dục

“Học tập để kiến tạo tương lai”

3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

3.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng nhằm trang bị cho sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng, tác phong nghề nghiệp và khả năng thích ứng để công tác trong các lĩnh vực sử dụng tiếng Anh như Biên - phiên dịch, giảng dạy tiếng Anh, ... đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp sẽ có định hướng nghề nghiệp rõ ràng cũng như có khả năng tự học, đổi mới sáng tạo, khả năng giao tiếp, tư duy khởi nghiệp và tuân thủ trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

3.2. Mục tiêu cụ thể:

PO 1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật và lập luận ngành để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn trong doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị.

PO 2: Thể hiện được kỹ năng, phẩm chất cá nhân, tư duy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, định hướng phát triển nghề nghiệp cũng như tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.

PO 3: Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, khả năng tự học và giao tiếp hiệu quả trong các công việc chuyên môn về ngôn ngữ Anh và các hoạt động nghề nghiệp khác.

PO 4: Có năng lực thiết kế, phân tích, đánh giá và tạo ra các sản phẩm trong lĩnh vực ngôn ngữ như biên phiên dịch, giảng dạy tiếng Anh đáp ứng yêu cầu của công việc và nhà tuyển dụng.

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh có khả năng:

PLO1: Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, soạn thảo văn bản, quản trị trong bối cảnh của tổ chức, doanh nghiệp.

PLO2: Áp dụng kiến thức cơ bản về lý thuyết tiếng Anh – Việt trong giao tiếp, nghiên cứu và công việc.

- PI2.1. Tổng hợp kiến thức lý thuyết của ngôn ngữ Anh - Việt (ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng) làm nền tảng phát triển kỹ năng thực hành tiếng, lý giải các hiện tượng ngôn ngữ, học tập và nghiên cứu theo định hướng chuyên sâu.
- PI2.2. Vận dụng kiến thức về các vấn đề đất nước, văn hóa, con người giữa Anh, Mỹ, Việt Nam vào các tình huống giao tiếp xuyên văn hóa, nghiên cứu và công việc.

PLO3: Phát triển kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để sử dụng hiệu quả trong các ngữ cảnh giao tiếp xã hội, học thuật và công việc - tương đương trình độ bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- PI3.1. Nhận biết được hàm ý của các văn bản dài với phạm vi rộng có nội dung và cấu trúc phức tạp.
- PI3.2. Diễn đạt ý một cách trôi chảy và tức thời, sử dụng đa dạng từ vựng, xử lý tình huống khi thiếu từ thông qua việc vận dụng kiến thức về lý luận và thực hành ngôn ngữ.
- PI3.3. Xác định và xử lý được thông tin chi tiết và nội dung bài đọc về các chủ đề khác nhau bằng cách vận dụng kiến thức về lý luận và thực hành ngôn ngữ.
- PI3.4. Viết rõ ràng, chặt chẽ, chi tiết về các chủ đề phức tạp, thể hiện được khả năng tổ chức văn bản, sử dụng tốt từ ngữ nối câu và các công cụ liên kết, lập luận và trình bày minh chứng rõ ràng cụ thể bằng cách vận dụng kiến thức về lý luận và thực hành ngôn ngữ.

Định hướng đào tạo: Biên phiên dịch

PLO4.01: Đánh giá và tạo ra được các sản phẩm trong hoạt động biên phiên dịch đáp ứng các yêu cầu công việc dựa trên lý thuyết, kỹ thuật và công nghệ về biên, phiên dịch.

- PI4.1.01. Vận dụng các kiến thức lý thuyết, kỹ thuật và công nghệ vào hoạt động biên phiên dịch mang tính tương đối chuyên sâu.
- PI4.2.01. Đánh giá được các sản phẩm trong hoạt động biên, phiên dịch (Anh-Việt, Việt-Anh).
- PI4.3.01. Thực hiện sáng tạo các nội dung biên, phiên dịch liên quan đến lĩnh vực Kinh tế, Kỹ thuật Văn hóa, Xã hội, Giáo dục, ... và nghiên cứu khoa học.

Định hướng đào tạo: Phương pháp giảng dạy

PLO4.02: Thiết kế và đánh giá được các tài liệu giảng dạy, giáo trình, bài giảng, các loại hình kiểm tra đánh giá và các sản phẩm trong hoạt động dạy học dựa theo lý luận, phương pháp và công nghệ về dạy học tiếng Anh.

- PI4.1.02. Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ học, phương pháp, kỹ thuật và công nghệ dạy học vào các hoạt động giảng dạy, soạn giáo án, quản lý lớp học.
- PI4.2.02. Thiết kế, đánh giá các tài liệu dạy học, hoạt động dạy học, loại hình kiểm tra đánh giá trong giảng dạy đáp ứng nhu cầu công việc.
- PI4.3.02. Thực hiện sáng tạo các hoạt động dạy-học và nghiên cứu khoa học.

PLO5: Có khả năng sử dụng một ngoại ngữ thứ 2 vào các hoạt động liên quan đến công việc cần sử dụng ngoại ngữ 2 (đạt bậc 3/6 Khung năng lực NN Việt Nam).

- PI5.1. Hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v...
- PI5.2. Xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng ngoại ngữ đó
- PI5.3. Viết được đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm
- PI5.4. Mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của cá nhân.

PLO6: Có khả năng làm việc nhóm, phát hiện vấn đề, và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn.

- PI6.1. Hình thành nhóm để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn.
- PI6.2. Thực hiện hoạt động nhóm để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn.

PLO7: Có kỹ năng giao tiếp, viết báo cáo, thuyết trình chuyên môn trong công việc.

- PI7.1. Tham gia các hoạt động giao tiếp, thảo luận trong các hoạt động chuyên môn.
- PI7.2. Viết được các báo cáo liên quan đến công tác chuyên môn có tính logic, hợp lý.
- PI7.3. Xây dựng và thực hiện được các bài thuyết trình hiệu quả, ngôn ngữ rõ ràng, tác phong đĩnh đạc.

PLO8: Có khả năng định hướng nghề nghiệp và khởi nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn.

- PI8.1. Xác định được nghề nghiệp trong tương lai.
- PI8.2. Xây dựng được các ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực chuyên môn.

PLO9: Tự chủ trong công việc, đưa ra ý kiến chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân, chịu trách nhiệm với những vấn đề được đưa ra cũng như tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

- PI9.1. Thể hiện được khả năng tự nghiên cứu, học tập, linh hoạt trong công việc, thích ứng với sự thay đổi trong công việc chuyên môn
- PI9.2. Đưa ra được các ý kiến phản biện, các quan điểm cá nhân và bảo vệ được các quan điểm trong công tác chuyên môn.
- PI9.3. Thể hiện được trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp chuyên môn.

4.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (*theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDDT-BTTTT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ:

+ Tiếng Anh: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 5/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (*theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

+ Ngoại ngữ 2 (Tiếng Trung): Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (*theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

4.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh bậc đại học có khả năng làm việc trong các công ty, doanh nghiệp với các vị trí công việc như sau:

Các cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức xã hội

Vị trí đảm nhiệm: Lễ tân, thư ký, trợ lý dự án và nhân viên hành chính các văn phòng tư vấn, hợp tác quốc tế, các cơ quan chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế.

Các công ty du lịch:

Vị trí đảm nhiệm:

- Hướng dẫn viên du lịch, cộng tác viên, nhân viên làm việc tại các sở văn hóa, địa điểm di tích, viện bảo tàng.

- Lễ tân khách sạn, nhà hàng tại các công ty du lịch lữ hành chuyên đón tiếp khách nước ngoài, tại các nhà hàng, khách sạn có tiêu chuẩn quốc tế; điều phối viên tổ chức các tour du lịch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, và tổ chức sự kiện...

Các tổ chức của chính phủ, phi chính phủ và tổ chức quốc tế

Vị trí đảm nhiệm: Cán bộ chương trình, dự án, phiên dịch, thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông.

Các công ty truyền thông

Vị trí đảm nhiệm: Phiên dịch viên, thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông, biên dịch viên, phát thanh viên.

Các công ty, doanh nghiệp

Vị trí đảm nhiệm: Thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông, biên - phiên dịch viên, cán bộ kinh doanh tại các công ty có yếu tố nước ngoài; các doanh nghiệp liên doanh trong lĩnh vực thương mại; các doanh nghiệp dịch thuật, dịch công chứng.

Các cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu

Vị trí đảm nhiệm: Giáo viên giảng dạy tiếng Anh, chuyên gia tập huấn phương pháp giảng dạy tiếng Anh. Tạo dựng và làm chủ doanh nghiệp dịch thuật hoặc tạo dựng và làm chủ trung tâm ngoại ngữ; Nhân viên tại viện nghiên cứu ngôn ngữ, tham gia các dự án ngôn ngữ - văn hóa.

4.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng học tập suốt đời, tự cập nhật, nâng cao kiến thức chuyên sâu phục vụ cho vị trí công việc đảm nhận.

- Có đủ kiến thức và điều kiện để tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở bậc cao hơn trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh và các lĩnh vực liên quan tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

4.5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo

- Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

- Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Mở Hà Nội;

- Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Công nghiệp Thái Nguyên;

- Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Trà Vinh.

5. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 1. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT		Chuẩn đầu ra của CTĐT								
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4.01	PLO 4.02	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8
Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng nhằm trang bị cho sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng, tác phong nghề nghiệp và khả năng thích ứng để công tác trong các lĩnh vực sử dụng tiếng Anh như Biên - phiên dịch, giảng dạy tiếng Anh, ... đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp sẽ có định hướng nghề nghiệp rõ ràng cũng như có khả năng tự học, đổi mới sáng tạo, khả năng giao tiếp, tư duy khởi nghiệp và tuân thủ trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.										
Mục tiêu cụ thể										
PO1		x					x			

Mục tiêu của CTĐT		Chuẩn đầu ra của CTĐT									
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4.01	PLO 4.02	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9
PO2										X	X
PO3								X	X		
PO4				X	X	X					

6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng 2. Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	TCTN 3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	TCTN 4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	
	KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	

Bảng 3. Đối sánh giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

CDR theo Khung TĐQG Chuẩn đầu ra	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO1	x														
PLO2		x													
PLO3		x													
PLO4.01		x	x	x					x						x
PLO4.02		x	x	x					x						x
PLO5											x				
PLO6					x	x		x	x	x		x	x		x
PLO7					x	x		x		x					
PLO8							x						x		
PLO9								x		x		x	x	x	x

7. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

7.1 Thông tin tuyển sinh

Căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thông báo và hướng dẫn của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (<https://uneti.edu.vn/chuyen-muc/tuyen-sinh>)

+ Đối tượng tuyển sinh: Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học - Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Phương thức tuyển sinh: Theo Phương thức tuyển sinh của Bộ Giáo Dục Đào tạo.

7.2. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

8. Chiến lược giảng dạy và học tập

Các chiến lược giảng dạy và học được thiết kế nhằm giúp người học đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT, cụ thể như sau:

Bảng 4. Các chiến lược và phương pháp dạy – học

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Phương pháp thuyết trình vấn đề (Problem Solving)	- GV đặt vấn đề - GV phát biểu vấn đề - GV giải quyết vấn đề theo 2 logic phổ biến: quy nạp hoặc diễn dịch. - Kết luận và thảo luận (nhấn mạnh, tổng kết, liên hệ, đánh giá, kiểm tra...)	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7
		Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem based learning)	- Đặt vấn đề (GV tạo tình huống bài học) - Giải quyết vấn đề (GV định hướng đề SV đề xuất giải pháp và thực hiện); - Kết luận và vận dụng	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7
		Phương pháp hoạt động nhóm (Group based learning)	- Lựa chọn đề tài (là trọng tâm bài học) - Chia nhóm (theo tổ hoặc theo danh sách hoặc theo thẻ bài) - Giao nhiệm vụ và giám sát nhóm làm việc - Trình bày và thảo luận	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7
		Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Thinkpair-share)	- GV đưa ra thảo luận - SV cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về chủ đề, sau đó các SV ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
			vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp - GV phân tích và tổng kết các nội dung về chủ đề	
2	Dạy học hướng phát huy tính tự học, tự nghiên cứu	Thảo luận (Seminar)	- Chuẩn bị (GV nêu tên chủ đề, phân công nhiệm vụ) - SV nghiên cứu và viết bài thuyết trình - Thực hiện (Bố trí không gian, GV giới thiệu và phổ biến yêu cầu của seminar, SV thuyết trình, tổ chức thảo luận) - Kết luận và mở rộng.	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO6 PLO7
		Tự học (Selfstudying)	- Xác định mục tiêu học tập, nội dung cần học - Lập kế hoạch tự học - Thực hiện theo kế hoạch - Tự thể hiện (tự trình bày lại những KT, KN đã học được) - Thảo luận trước nhóm - Tự đánh giá và tự điều chỉnh - Tổng hợp và vận dụng - Làm bài tập về nhà	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9
3	Dạy học nâng cao năng lực kỹ năng thực hành, thực tập	Dạy học qua thực hành/thí nghiệm (Experiment)	- GV hướng dẫn về nội dung các bài thực hành - SV thực hiện lặp lại tương tự	PLO4 PLO7

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
			- SV quan sát kết quả và phân tích kết quả	
		Dạy học qua tình huống (Case study)	- Đưa ra tình huống thực tế tại các doanh nghiệp/cơ sở thực tập - Nghiên cứu tình huống - Phân tích, xử lý tình huống - Báo cáo kết quả	PLO4 PLO7
		Dạy học thông qua dự án (Project-based learning)	- Thiết kế ý tưởng dự án (gồm các bước: xác định vấn đề thực tiễn, mục tiêu dự án, nguồn hỗ trợ SV thực hiện, thiết kế công cụ đánh giá sản phẩm dự án) - Tổ chức dạy học dự án (gồm các bước: xây dựng ý tưởng dự án, quyết định chủ đề; xây dựng kế hoạch thực hiện; thực hiện dự án; báo cáo dự án và đánh giá)	PLO4 PLO7 PLO8 PLO9
		Quan sát và trải nghiệm thực tế (Field trip)	- GV xác định mục tiêu, đối tượng, cách thức quan sát và trải nghiệm - SV thực hiện quan sát và trải nghiệm (tại cơ sở thực tập) - Phản hồi - Tổng kết và vận dụng	PLO4 PLO7 PLO8 PLO9

Bảng 5. Mối liên hệ giữa các chiến lược giảng dạy và học với các PLO

Chiến lược và phương pháp dạy học			Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)								
	Chiến lược	Phương pháp dạy học	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Phương pháp thuyết trình vấn đề (Problem Solving)	X	X	X	X	X	X	X		
		Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem based learning)									
		Phương pháp hoạt động nhóm (Group based learning)	X	X	X	X	X	X	X		
		Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Thinkpair-share)	X	X	X	X	X	X	X		
2	Dạy học hướng phát huy tính tự học, tự nghiên cứu	Thảo luận (Seminar)	X	X	X	X		X	X		
		Tự học (Selfstudying)	X	X	X	X	X	X	X	X	X

Chiến lược và phương pháp dạy học			Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)								
	Chiến lược	Phương pháp dạy học	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9
3	Dạy học nâng cao năng lực kỹ năng thực hành, thực tập	Dạy học qua thực hành/thí nghiệm (Experiment)				x			x		
		Dạy học qua tình huống (Case study)				x			x		
		Dạy học thông qua dự án (Project-based learning)				x			x	x	x
		Quan sát và trải nghiệm thực tế (Field trip)				x			x	x	x

9. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

9.1. Các hình thức đánh giá

Đánh giá sinh viên trong quá trình học tập là hoạt động xác độ mức độ đạt được CDR của học phần từ đó bảo đảm sinh viên đạt được CDR của chương trình đào tạo. Việc đánh giá kết quả

học tập được căn cứ theo Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTTCN, ngày 20 tháng 09 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học.

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đã phát triển và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Các phương pháp đánh giá này được thiết kế để đảm bảo không chỉ đánh giá kiến thức chuyên môn của sinh viên mà còn tập trung vào đánh giá thái độ và kỹ năng thể hiện rõ ràng trong CLOs.

Tùy theo chuẩn đầu ra của học phần, giảng viên sẽ lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp cho các điểm thành phần (điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần...). Sau khi sinh viên hoàn thành đủ số giờ lên lớp theo quy định của trường cho từng học phần sẽ tham dự kỳ thi kết thúc học phần theo hình thức tự luận, trắc nghiệm hoặc vừa tự luận vừa trắc nghiệm, viết chuyên đề báo cáo (tiểu luận) môn học hoặc đồ án môn học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh:

Bảng 6. Các phương pháp đánh giá

TT	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
A	Đánh giá quá trình (On going/Formative Assessment)	Mục đích của đánh giá quá trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.
1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của người học trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt, đúng đắn, chấp hành nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo quy định. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1
2	Đánh giá bài tập (Work Assiment)	<i>Mô tả phương pháp:</i> người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân và một nhóm người học được đánh giá theo tiêu chí cụ thể tùy giảng viên quy định.
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Trong một số học phần, người học được yêu cầu làm việc nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Việc đánh giá thuyết trình được thực hiện theo Rubric 2, 3
B	Đánh giá tổng kết (Summative Assessment)	Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá kết thúc học phần.
4	Kiểm tra viết (Written Exam)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.
5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.
6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.
7	Báo cáo, bài tập lớn, tiểu luận, đồ án (Written Report)	<i>Mô tả phương pháp:</i> người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ...

TT	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
		trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 4-9
8	Đánh giá báo cáo thực tập (Internship Report)	<i>Mô tả phương pháp:</i> người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ... trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 4-9
9	Đánh giá Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp (Graduation Thesis)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận/đồ án bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 10.

9.2 Điểm đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thực hành môn học, tiểu luận, thảo luận:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) được xác định bởi các loại điểm: điểm thi kết thúc học phần (chiếm tỷ trọng 60%) và điểm quá trình (là điểm trung bình các điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy) (chiếm tỷ trọng 40%).

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ - tính hệ số 2:

+ Là điểm kiểm tra hết chương hoặc hết từng phần chính của học phần (thời gian làm bài là 1 tiết), kiểm tra phần thực hành môn học, điểm tiểu luận

+ Số lần kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm kiểm tra thường xuyên - tính hệ số 1:

+ Là điểm kiểm tra hỏi đáp đầu giờ hoặc trong giờ lên lớp, kiểm tra từ 15 phút trở xuống, kiểm tra nhận thức và thái độ tham gia thảo luận của sinh viên trong giờ học.

+ Số lần kiểm tra thường xuyên: tối thiểu là 1. Ngoài ra, Khoa, tổ chuyên môn có thể quy định số lần kiểm tra tối thiểu cho từng học phần cụ thể.

- Điểm chuyên cần - có hệ số bằng số tín chỉ của học phần đó.

+ Điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên lớp, cụ thể như sau:

(Thời gian tham gia học tập trên lớp do giảng viên cập nhật hàng tuần, phần mềm tự tính):

* Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình được tính: 10 điểm.

* Có nghỉ học; nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình được tính: 8 điểm.

* Nghỉ học từ 10% trở lên; dưới 20% số tiết trong chương trình được tính: 6 điểm.

* Nghỉ học từ 20% trở lên; dưới 35% số tiết trong chương trình được tính: 4 điểm.

* Nghỉ học từ 35% trở lên; dưới 50% số tiết trong chương trình được tính: 2 điểm.

* Nghỉ học từ 50% trở lên: 0 điểm

Ghi chú:

+ Sinh viên nghỉ học trên 50% số tiết trong chương trình sẽ bị cấm thi (cả kỳ thi chính và kỳ thi phụ), điểm thi được tính là 0 điểm.

+ Số lần đánh giá điểm chuyên cần: 1 lần, vào thời điểm kết thúc học phần.

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận, thi kết thúc học phần do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong đề cương chi tiết của học phần.

2) Đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) là điểm trung bình của các loại điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy.

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ: là điểm đánh giá các bài thực hành định kỳ trong quá trình giảng dạy, được tính hệ số 1.

Số điểm kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm chuyên cần:

+ Điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên lớp, cụ thể như sau:

(Thời gian tham gia học tập trên lớp do giảng viên cập nhật hàng tuần, phần mềm tự tính):

* Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình được tính: 10 điểm.

* Có nghỉ học; nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình được tính: 8 điểm.

* Nghỉ học từ 10% trở lên; dưới 20% số tiết trong chương trình được tính: 6 điểm.

* Nghỉ học từ 20% trở lên; dưới 35% số tiết trong chương trình được tính: 4 điểm.

* Nghỉ học từ 35% trở lên; dưới 50% số tiết trong chương trình được tính: 2 điểm.

* Nghỉ học từ 50% trở lên: 0 điểm

+ Điểm chuyên cần có hệ số 1.

Ghi chú:

Sinh viên nghỉ học trên 50% số tiết trong chương trình sẽ bị cấm thi (cả kỳ thi chính và kỳ thi phụ), điểm thi được tính là 0 điểm.

+ Số lần đánh giá điểm chuyên cần: 1 lần, vào thời điểm kết thúc học phần.

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong Đề cương chi tiết của học phần.

9.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Rubric 1: Đánh giá điểm chuyên cần tham gia lớp học

Tiêu chí	Xuất sắc 10 điểm	Tốt 8.0 điểm	Khá 6.0 điểm	Trung bình 4.0 điểm	Kém 2.0 điểm	Yếu 0 điểm
Thời gian tham gia lớp học	Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình	Nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 10% trở lên đến dưới 20% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 20% trở lên đến dưới 35% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 35% trở lên đến dưới 50% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 50% trở lên số tiết trong chương trình

Rubric 2: Đánh giá vấn đáp

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Kỹ năng trình bày	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lô cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Tương tác cử chỉ	10	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
Nội dung	70	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số câu hỏi nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi

Rubric 3 Đánh giá THUYẾT TRÌNH (cá nhân)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít/Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	20	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lô cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Tương tác cử chỉ	10	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số câu hỏi nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi

Rubric 4. Đánh giá THUYẾT TRÌNH (theo nhóm)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít/Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lô cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Tương tác cử chỉ	10	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng
Sự phối hợp trong nhóm	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm

Rubric 5: Làm việc nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thời gian tham gia họp nhóm	15	Chia đều cho số lần họp nhóm			
Thái độ tham gia	15	Tích cực kết nối các thành viên trong nhóm	Kết nối tốt với thành viên khác	Có kết nối nhưng đôi khi còn lơ là, phải nhắc nhở	Không kết nối
Ý kiến đóng góp	20	Sáng tạo/rất hữu ích	Hữu ích	Tương đối hữu ích	Không hữu ích
Thời gian giao nộp sản phẩm	20	Đúng hạn	Trễ ít, không gây ảnh hưởng đến chất lượng chung	Trễ nhiều, có gây ảnh hưởng đến chất lượng chung nhưng có thể khắc phục	Không nộp/Trễ gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng chung, không thể khắc phục
Chất lượng sản phẩm giao nộp	30	Sáng tạo/Đáp ứng tốt yêu cầu của nhóm	Đáp ứng khá tốt yêu cầu của nhóm	Đáp ứng một phần yêu cầu của nhóm, có điều chỉnh theo góp ý	Không sử dụng được

Cách sử dụng:

- GV giải thích Rubric cho tất cả SV trước khi tổ chức SV làm việc nhóm
- Mỗi SV được nhóm đánh giá bằng 1 phiếu Rubric này, nhóm cùng ký tên và gửi lại cho GV. SV vắng buổi họp đánh giá của nhóm xem như không có ý kiến về kết quả đánh giá.
- GV chấm điểm bài làm của nhóm và căn cứ vào kết quả đánh giá của nhóm về mỗi SV để tính thành điểm riêng của SV.

Điểm cá nhân = điểm bài làm của nhóm x kết quả nhóm đánh giá cá nhân (qui thành %)

Rubric 6: Đánh giá bài tập thực hành

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thái độ tham dự	20	Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ	Có tham gia thảo luận và chia sẻ	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ	Không tham gia thảo luận và chia sẻ
Kết quả thực hành	40	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương	Kết quả thực hành không đầy

		toàn các yêu cầu	tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ	đổi các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng	đủ/Không đáp ứng yêu cầu
	30	Giải thích và chứng minh rõ ràng	Giải thích và chứng minh khá rõ ràng	Giải thích và chứng minh tương đối rõ ràng	Giải thích và chứng minh không rõ ràng
Báo cáo thực hành	10	Đúng format và đúng hạn	Điểm tùy theo mức độ đáp ứng		

Rubric 7. Đánh giá TIỂU LUẬN/Báo cáo thu hoạch

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Cấu trúc		05	Cân đối, hợp lý	Khá cân đối, hợp lý	Tương đối cân đối, hợp lý	Không cân đối, thiếu hợp lý
Nội dung	Nêu vấn đề	10	Phân tích rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề	Phân tích khá rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề	Phân tích tương đối rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề	Phân tích chưa rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề
	Nền tảng lý thuyết	10	Trình bày quan điểm lý thuyết phù hợp	Trình bày quan điểm lý thuyết khá phù hợp	Trình bày quan điểm lý thuyết tương đối phù hợp	Trình bày chưa rõ quan điểm lý thuyết phù hợp
	Các nội dung thành phần	40	Ghi thang điểm cụ thể cho từng phần nội dung			
	Lập luận	10	Hoàn toàn chặt chẽ, logic	Khá chặt chẽ, logic; còn sai sót nhỏ không gây ảnh hưởng	Tương đối chặt chẽ, logic; có phần chưa đảm bảo gây ảnh hưởng	Không chặt chẽ, logic
Kết luận		15	Phù hợp và đầy đủ	Khá phù hợp và đầy đủ	Tương đối phù hợp và đầy đủ	Không phù hợp và đầy đủ
Hình thức trình bày (font chữ, căn lề, format...)	Format	05	Nhất quán về format trong toàn bài	Vài sai sót nhỏ về format	Vài chỗ không nhất quán	Rất nhiều chỗ không nhất quán
	Lỗi chính tả	05	Không có lỗi chính tả	Một vài lỗi nhỏ	Lỗi chính tả khá nhiều	Lỗi rất nhiều và do sai chính tả và typing câu thả

Rubric 8: Đánh giá PROJECT

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thái độ tham gia	Nêu ý tưởng	05	Tích cực tìm kiếm và chủ động đưa ra ý tưởng mang tính mới	Tìm kiếm và đưa ra được ý tưởng khá tốt	Chọn ý tưởng trong số được đề nghị	Không quan tâm lựa chọn ý tưởng
	Lập kế hoạch thực hiện	05	Hoàn toàn hợp lý, không cần điều chỉnh	Khá hợp lý, điều chỉnh chút ít theo góp ý	Chưa hợp lý, có điều chỉnh theo góp ý	Không hợp lý và không điều chỉnh theo góp ý
Quá trình thực hiện project	Giai đoạn chuẩn bị	10	Chuẩn bị tốt mọi điều kiện cho việc thực hiện project, có thể khởi động ngay	Chuẩn bị được đa số điều kiện cho việc thực hiện, có thể khởi động và bổ sung sau	Chuẩn bị được một số điều kiện cho việc thực hiện nhưng cần bổ sung thêm mới có thể khởi động	Không chuẩn bị được điều kiện nào
	Giai đoạn thực hiện	10	Thực hiện hoàn toàn đúng phương pháp	Thực hiện khá đúng phương pháp, sai sót nhỏ và có sửa chữa	Thực hiện tương đối đúng phương pháp, sai sót quan trọng và có sửa chữa	Thực hiện không đúng phương pháp, sai sót không sửa chữa
		10	Triển khai đúng kế hoạch	Triển khai khá đúng kế hoạch, có chậm trễ nhưng không gây ảnh hưởng	Triển khai tương đối đúng kế hoạch, có chậm trễ gây ảnh hưởng nhưng khắc phục được	Triển khai chậm trễ, gây ảnh hưởng không khắc phục được
	Mức độ đạt được mục tiêu thành phần	20	Ghi thang điểm cụ thể cho từng mục tiêu thành phần (ở mỗi giai đoạn của project)			
	Báo cáo kết quả	10	- Báo cáo tiến trình thực hiện - Thuyết minh sản phẩm - Bài học rút ra			
	Trình bày báo cáo	10	Sử dụng Rubric đánh giá thuyết trình			
	Sản phẩm	20	Các tiêu chí chấm điểm sản phẩm và thang điểm chi tiết			

Rubric 9: Đánh giá khóa luận tốt nghiệp (A1)
(Giảng viên hướng dẫn)

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Cấu trúc		05	Cân đối, hợp lý	Khá cân đối, hợp lý	Tương đối cân đối, hợp lý	Không cân đối, không có sự liên kết giữa các phần.
Nội dung	Nêu vấn đề	10	Phân tích rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề. Mục đích, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu phù hợp được viết khoa học, rõ ràng	Phân tích khá rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề. Mục đích, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu phù hợp với đề tài	Phân tích tương đối rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề. Mục đích, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu phù hợp nhưng chưa được viết khoa học, rõ ràng.	Không phân tích rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề. Mục đích, đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu không phù hợp hoặc không rõ ràng
	Nền tảng lý thuyết	20	Trình bày quan điểm lý thuyết phù hợp. Kết luận được nội dung cốt lõi của vấn đề nghiên cứu.	Trình bày quan điểm lý thuyết khá phù hợp. Kết luận được nội dung cốt lõi của vấn đề nghiên cứu	Trình bày quan điểm lý thuyết tương đối phù hợp. Kết luận được nội dung cốt lõi của vấn đề nghiên cứu	Không trình bày rõ ràng hoặc thiếu các quan điểm lý thuyết cần thiết. Không kết luận được nội dung cốt lõi của vấn đề nghiên cứu
	Nghiên cứu thực trạng	30	Trình bày rõ ràng, đầy đủ về thực trạng nghiên cứu. Kết luận được các vấn đề cốt lõi của thực trạng nghiên cứu.	Trình bày rõ ràng, khá đầy đủ về thực trạng nghiên cứu. Kết luận được các vấn đề cốt lõi của thực trạng nghiên cứu.	Trình bày tương đối đầy đủ về thực trạng nghiên cứu. Kết luận được tương đối các vấn đề cốt lõi của thực trạng nghiên cứu.	Trình bày không rõ ràng, thiếu thông tin cần thiết về thực trạng. Không kết luận được các vấn đề cốt lõi.

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
	Lập luận Đưa ra giải pháp	20	Hoàn toàn chặt chẽ, logic.	Khá chặt chẽ, logic; còn sai sót nhỏ không gây ảnh hưởng	Tương đối chặt chẽ, logic; có phần chưa đảm bảo gây ảnh hưởng	Không chặt chẽ, thiếu logic và không thuyết phục
Thái độ và trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp		5	Tinh thần tuân thủ nguyên tắc làm việc tại công ty thực tập cao. Có nhận xét tốt của công ty thực tập. Nộp bài và chữa bài đầy đủ theo tiến độ.	Tinh thần tuân thủ nguyên tắc làm việc tại công ty thực tập khá cao. Có nhận xét tốt của công ty thực tập. Nộp bài và chữa bài khá đầy đủ theo tiến độ.	Có tinh thần tuân thủ nguyên tắc làm việc tại công ty thực tập. Có nhận xét của công ty thực tập. Nộp bài và chữa bài chưa theo tiến độ.	Thiếu tinh thần tuân thủ nguyên tắc làm việc. Không có nhận xét tốt từ công ty thực tập. Nộp bài và chỉnh sửa không đầy đủ hoặc không đúng tiến độ.
Hình thức trình bày	Format	05	Nhất quán về format trong toàn bài	Vài sai sót nhỏ về format	Vài chỗ không nhất quán	Không nhất quán và sai nhiều về định dạng, gây khó khăn trong việc đọc hiểu.
	Lỗi chính tả	05	Không có lỗi chính tả	Một vài lỗi nhỏ	Lỗi chính tả khá nhiều	Nhiều lỗi chính tả nghiêm trọng, ảnh hưởng đến chất lượng tổng thể của khoá luận.

Rubric 10: Đánh giá Báo cáo Khóa luận tốt nghiệp
(Giảng viên phản biện)

Tiêu chí	Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Cấu trúc	05	Cân đối, hợp lý	Khá cân đối, hợp lý	Tương đối cân đối, hợp lý	Không cân đối, thiếu sự liên kết giữa các phần.

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung	Nêu vấn đề	10	Phân tích rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề. Mục đích, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu phù hợp được viết khoa học, rõ ràng	Phân tích khá rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề. Mục đích, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu phù hợp với đề tài	Phân tích tương đối rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề. Mục đích, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu phù hợp nhưng chưa được viết khoa học, rõ ràng.	Không phân tích rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề. Mục đích, đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu không phù hợp hoặc không rõ ràng.
	Nền tảng lý thuyết	20	Trình bày quan điểm lý thuyết phù hợp. Kết luận được nội dung cốt lõi của vấn đề nghiên cứu.	Trình bày quan điểm lý thuyết khá phù hợp. Kết luận được nội dung cốt lõi của vấn đề nghiên cứu	Trình bày quan điểm lý thuyết tương đối phù hợp. Kết luận được nội dung cốt lõi của vấn đề nghiên cứu	Không trình bày rõ ràng hoặc thiếu các quan điểm lý thuyết cần thiết. Không kết luận được nội dung cốt lõi của vấn đề nghiên cứu
	Nghiên cứu thực trạng	30	Trình bày rõ ràng, đầy đủ về thực trạng nghiên cứu. Kết luận được các vấn đề cốt lõi của thực trạng nghiên cứu.	Trình bày rõ ràng, khá đầy đủ về thực trạng nghiên cứu. Kết luận được các vấn đề cốt lõi của thực trạng nghiên cứu.	Trình bày tương đối đầy đủ về thực trạng nghiên cứu. Kết luận được tương đối các vấn đề cốt lõi của thực trạng nghiên cứu.	Trình bày không rõ ràng, thiếu thông tin cần thiết về thực trạng. Không kết luận được các vấn đề cốt lõi.

Rubric 11: Đánh giá báo cáo thực tập cuối khóa theo tiến độ

Tiêu chí	Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung báo cáo	90	Trình bày rõ ràng, đầy đủ, trung thực, khách quan, tin cậy, lập	Trình bày khá rõ ràng, khá đầy đủ, khá trung thực, khách quan, tin cậy, lập	Trình bày tương đối rõ ràng, tương đối đầy đủ, tương đối trung thực, khách quan,	Trình bày không rõ ràng, không đầy đủ, thiếu trung thực, khách quan, tin

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
			luận chặt chẽ, logic	luận khá chặt chẽ, khá logic	tin cậy, lập luận tương đối chặt chẽ, tương đối logic	cây, lập luận lỏng lẻo, không logic.
Hình thức trình bày	Format	05	Nhất quán về format trong toàn bài	Vài sai sót nhỏ về format	Vài chỗ không nhất quán	Không nhất quán và sai nhiều về định dạng, gây khó khăn trong việc đọc hiểu.
	Lỗi chính tả	05	Không có lỗi chính tả	Một vài lỗi nhỏ	Lỗi chính tả khá nhiều	Nhiều lỗi chính tả nghiêm trọng, ảnh hưởng đến chất lượng tổng thể của khoá luận.

Rubric 12: Đánh giá báo cáo thực tập cuối khóa cuối kỳ

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung báo cáo		80	Số liệu hoàn toàn trung thực, hợp lý, khách quan, đáng tin cậy	Số liệu khá trung thực, hợp lý, khách quan, khá tin cậy	Số liệu tương đối trung thực, hợp lý, khách quan, tương đối tin cậy	Số liệu không trung thực, không hợp lý, thiếu khách quan, không tin cậy.
Kết luận/Nhận xét của đơn vị thực tập		10	Phù hợp và đầy đủ	Khá phù hợp và đầy đủ	Tương đối phù hợp và đầy đủ	Không phù hợp, không đầy đủ.
Hình thức trình bày	Format	05	Nhất quán về format trong toàn bài	Vài sai sót nhỏ về format	Vài chỗ không nhất quán	Không nhất quán và sai nhiều về định dạng, gây khó khăn trong việc đọc hiểu.

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
	Lỗi chính tả	05	Không có lỗi chính tả	Một vài lỗi nhỏ	Lỗi chính tả khá nhiều	Nhiều lỗi chính tả nghiêm trọng, ảnh hưởng đến chất lượng tổng thể của khoá luận.

Rubric 13. Đánh giá vấn đáp môn Phiên dịch

Tiêu Chí	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Kiến Thức Ngôn Ngữ (pronunciation, stress, intonation, structures)	Phát âm, trọng âm và ngữ điệu chuẩn, cấu trúc chính xác, ngữ pháp phong phú	Phát âm, trọng âm và ngữ điệu tương đối tốt, một vài lỗi nhỏ về cấu trúc	Phát âm tương đối rõ, còn lỗi về trọng âm, ngữ điệu hoặc cấu trúc	Phát âm, trọng âm, ngữ điệu và cấu trúc yếu, nhiều lỗi
Sự Tương Đương	Đảm bảo tương đương gần như tuyệt đối giữa hai ngôn ngữ	Đảm bảo tương đương giữa hai ngôn ngữ, có một số chỗ chưa chính xác	Tương đương ở mức cơ bản, vài chỗ chưa rõ ràng	Không có sự tương đương, khó hiểu
Bài Dịch Thuần Việt, Anh	Dịch lưu loát, tự nhiên, đúng phong cách ngôn ngữ gốc	Dịch rõ ràng, có thể chưa hoàn toàn tự nhiên	Dịch đủ ý, nhưng còn cứng nhắc, chưa tự nhiên	Bài dịch khó hiểu, mất tự nhiên hoàn toàn
Tốc Độ Dịch	Dịch nhanh, ít dừng lại	Dịch nhanh, đôi lúc dừng lại nhẹ	Tốc độ trung bình, có dừng lại đáng kể	Dịch rất chậm, dừng lại nhiều lần
Kỹ Năng Dịch và Phong Thái Khi Dịch (body language, voice...)	Kỹ năng dịch linh hoạt, từ ngữ chính xác, phong thái tự tin, giọng rõ ràng, ngôn ngữ cơ thể phù hợp	Kỹ năng dịch tốt, từ ngữ chính xác ở mức cơ bản, phong thái khá tự tin, giọng rõ ràng	Kỹ năng dịch còn cứng nhắc, phong thái và ngôn ngữ cơ thể trung bình	Kỹ năng dịch rất yếu, giọng nhỏ, phong thái không tự tin
Hoàn Thành Bài Dịch	Hoàn thành đầy đủ, không thiếu sót	Hoàn thành đầy đủ, một số chỗ cần cải thiện	Hoàn thành phần lớn, còn thiếu sót nhỏ	Chưa hoàn thành bài dịch, bỏ sót nhiều phần

9.4. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Bảng 5. Mối liên hệ giữa các PPKTDG và học với các PLO

TT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)									
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO 4.01	PLO 4.02	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
A	Đánh giá quá trình										
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Đánh giá bài tập (Work Assiment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)			x	x	x		x	x		
B	Đánh giá tổng kết										
4	Kiểm tra viết, tự luận	x	x	x	x	x	x			x	x
5	Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x	x			x	x
6	Bảo vệ và thi vấn đáp			x	x	x	x				
7	Báo cáo, bài tập lớn, tiểu luận.		x		x	x	x				
8	Đánh giá báo cáo thực tập				x	x	x				
9	Đánh giá Khóa luận				x	x	x				

10. Cấu trúc chương trình đào tạo

10.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 136 tín chỉ (Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))

Trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 32 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 104 tín chỉ
 - Phần lý thuyết 90 tín chỉ
 - Phần thực hành, thực tập, đồ án 5 tín chỉ
 - Khoá luận tốt nghiệp 9 tín chỉ

10.2. Nội dung chương trình đào tạo

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (32 tín chỉ) (chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)			32		
	1.1. Lý luận chính trị		11		
001535	1. Triết học Mác-Lênin	LLCT&PL	3	(33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001537	3. Chủ nghĩa xã hội khoa học	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x

<i>Mã học phần</i>	<i>Học phần</i>	<i>Khoa/Bộ môn thực hiện</i>	<i>Số tín chỉ</i>	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	<i>Ghi chú</i>
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		4		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26, 8, 60)	x
000569	2. Soạn thảo văn bản	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
	1.3. Ngoại ngữ		12		
001545	1. Tiếng Trung 1	NN	3	(39,12, 90)	x
001894	2. Tiếng Trung 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
001895	3. Tiếng Trung 3	NN	3	(39, 12, 90)	x
001896	4. Tiếng Trung 4	NN	3	(39, 12, 90)	x
	1.4. Kiến thức bổ trợ (chọn 3 trong các học phần)		6		
000493	1. Quản trị học	QT&MAR	2	(26, 8, 60)	x
001898	2. Kỹ năng thương lượng	QT&MAR	2	(21, 18, 60)	
001840	3. Kinh tế học đại cương	DLKS	2	(21, 18, 60)	
001899	4. Tổng quan du lịch	DLKS	2	(21, 18, 60)	
002151	5. Kỹ năng nhận thức bản thân	KHUD	1	(15, 0, 30)	x
002166	6. Kỹ năng nghề nghiệp – NNA	NN	1	(15, 0, 30)	x
002129	7. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	KHUD	1	(15, 0, 30)	x
	1.6. Giáo dục thể chất	GDTC	4		
000718	1. Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0,30,30)	x
000719	2. Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0,30,30)	x
000739	3. Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0,30,30)	x
000740	4. Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0,30,30)	x
	1.7. Giáo dục quốc phòng	GDQP	8		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	(37, 16, 0)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	(22, 16, 0)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	(7, 16, 0)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	(4, 56, 0)	X
	2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (104 tín chỉ)		104		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		18		
001554	1. Dẫn luận ngôn ngữ học	NN	2	(24, 8, 30)	x
001659	2. Ngôn ngữ học đối chiếu	NN	2	(24, 8,30)	x
001397	3. Ngữ âm thực hành	NN	2	(24, 8, 30)	x
002397	4. Ngữ pháp 1	NN	2	(24, 8, 30)	x
000571	5. Tiếng việt thực hành	NN	2	(24, 8, 30)	x

<i>Mã học phần</i>	<i>Học phần</i>	<i>Khoa/Bộ môn thực hiện</i>	<i>Số tín chỉ</i>	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	<i>Ghi chú</i>
001658	6. Ngữ âm – âm vị học	NN	2	(24, 8, 30)	x
001457	7. Ngữ pháp 2	NN	3	(39, 12, 60)	x
	Kiến thức văn hoá – văn học		4		
001657	1. Giao thoa văn hoá	NN	2	(24, 8,30)	x
001656	2. Đất nước học	NN	2	(24, 8,30)	x
	2.2. Kiến thức chung của ngành		56		
	2.2.1. Kiến thức bắt buộc		48		
001654	1. Nghe 1	NN	3	(39, 12, 90)	x
001653	2. Nói 1	NN	3	(39, 12, 90)	x
001652	3. Đọc 1	NN	3	(39, 12, 90)	x
001651	4. Viết 1	NN	3	(39, 12, 90)	x
001650	5. Nghe 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
001649	6. Nói 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
001648	7. Đọc 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
001647	8. Viết 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
001646	9. Nghe 3	NN	3	(39, 12, 90)	x
001645	10. Nói 3	NN	3	(39, 12, 90)	x
001644	11. Đọc 3	NN	3	(39, 12, 90)	x
001643	12. Viết 3	NN	3	(39, 12, 90)	x
001642	13. Nghe 4	NN	3	(39, 12, 90)	x
001641	14. Nói 4	NN	3	(39, 12, 90)	x
001640	15. Đọc 4	NN	3	(39, 12, 90)	x
002732	16. Viết 4	NN	3	(39, 12, 90)	x
	2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 4 trong các học phần)		8		
002128	1. Viết nâng cao	NN	2	(0, 180, 0)	x
002733	2. Nghe nâng cao	NN	2	(39, 12, 90)	x
002734	3. Nói nâng cao	NN	2	(39, 12, 90)	x
002735	4. Đọc nâng cao	NN	2	(39, 12, 90)	x
001638	5. Nói trước công chúng	NN	3	(39, 12, 90)	
001635	6. Viết học thuật	NN	3	(39, 12, 90)	
	2.3. Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Modul)		29		
	2.3.1. Modul 1: Biên – phiên dịch		29		
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc		9		

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
002010	1. Lý luận và phương pháp biên phiên dịch	NN	3	(39, 12, 90)	x
001634	2. Biên dịch 1	NN	3	(39, 12, 90)	x
001633	3. Phiên dịch 1	NN	3	(39, 12, 90)	x
	2.3.1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 2 trong các học phần)		6		
001632	1. Biên dịch 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
001631	2. Phiên dịch 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
002736	3. Phân tích diễn ngôn	NN	3	(39, 12, 90)	
001529	Thực tập cuối khóa (Ngoại ngữ)	NN	5	(0/300/0)	x
001621	Khóa luận tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh	NN	9	(0/540/0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
001628	1. Biên Phiên dịch tổng hợp	NN	3	(39, 12, 90)	x
001627	2. Ngữ pháp nâng cao	NN	3	(39, 12, 90)	x
001622	3. Từ vựng - Ngữ nghĩa học	NN	3	(39,12,90)	x
	2.3.2. Modul 2: Phương pháp giảng dạy		29		
	2.3.2.1. Kiến thức bắt buộc		9		
001624	1. Lý luận và phương pháp giảng dạy	NN	3	(39, 12, 90)	x
001525	2. Phương pháp giảng dạy ngữ liệu ngôn ngữ	NN	3	(39, 12, 90)	x
001526	3. Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ	NN	3	(39, 12, 90)	x
	2.3.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 2 trong các học phần)		6		
001533	1. Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	NN	3	(39, 12, 90)	x
001623	2. Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy Tiếng Anh	NN	3	(39, 12, 90)	x
002737	3. Thụ đắc ngôn ngữ	NN	3	(39, 12, 90)	
001529	Thực tập cuối khóa (Ngoại ngữ)	NN	5	(0/300/0)	x
001621	Khóa luận tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh	NN	9	(0, 540, 0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
002738	1. Phát triển chương trình dạy học Tiếng Anh	NN	3	(39, 12, 90)	x
001627	2. Ngữ pháp nâng cao	NN	3	(39, 12, 90)	x
001622	3. Từ vựng - Ngữ nghĩa học	NN	3	(39, 12, 90)	x

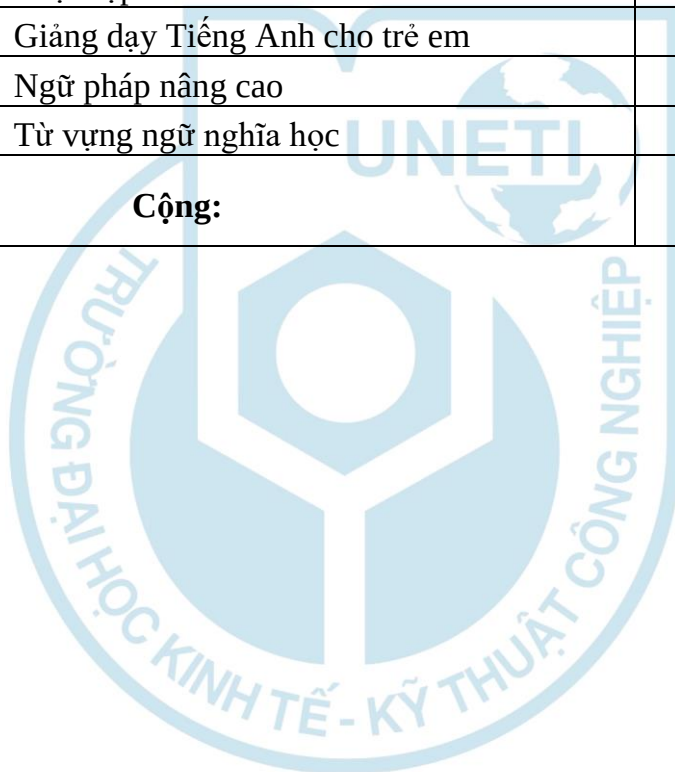
Chú ý: Đánh dấu “x” vào mục ghi chú đối với các học phần dự kiến áp dụng cho đào tạo.

10.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
I		Học kỳ 1		16
1	001535	Triết học Mác-Lênin	LT	3
2	000585	Pháp luật đại cương	LT	2
3	000493	Quản trị học	LT	2
4	000739	Giáo dục thể chất 3	LT	1
5	001554	Dẫn luận ngôn ngữ học	LT	2
6	001397	Ngữ âm thực hành	LT	2
7	001553	Ngữ pháp 1	LT	2
8	002076	Tiếng Việt thực hành	LT	2
II		Học kỳ 2		18
1	000569	Soạn thảo văn bản	LT	2
2	001545	Tiếng Trung 1	LT	3
3	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân (KHCB + Chuyên gia)	LT	1
4	001654	Nghe 1	LT	3
5	001653	Nói 1	LT	3
6	001652	Đọc 1	LT	3
7	001651	Viết 1	LT	3
III		Học kỳ 3		20
1	001536	Kinh tế chính trị Mac - Lê Nin	LT	2
2	001894	Tiếng Trung 2	LT	3
3	001457	Ngữ pháp 2	LT	3
4	001650	Nghe 2	LT	3
5	001649	Nói 2	LT	3
6	001648	Đọc 2	LT	3
7	001647	Viết 2	LT	3
IV		Học kỳ 4		19
1	001537	CNXH Khoa học	LT	2
2	002166	Kỹ năng nghề nghiệp - NNA	LT	1
3	000718	Giáo dục thể chất 1	LT	1
4	000719	Giáo dục thể chất 2	LT	1
5	002200	Giáo dục quốc phòng - HP1	LT	3
6	002201	Giáo dục quốc phòng - HP2	LT	2
7	002202	Giáo dục quốc phòng - HP3	LT	1

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
8	002203	Giáo dục quốc phòng - HP4	LT	2
9	001646	Nghe 3	LT	3
10	001645	Nói 3	LT	3
V		Học kỳ 5	LT	19
1	001895	Tiếng Trung 3	LT	3
2	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LT	2
3	001658	Ngữ âm - Âm vị học	LT	2
4	000740	Giáo dục thể chất 4	LT	1
5	001657	Giao thoa văn hóa	LT	2
6	001644	Đọc 3	LT	3
7	001643	Viết 3	LT	3
8	002010	Lý luận và phương pháp biên phiên dịch (dịch chuyển từ CSN sang)	LT	3
9	001624	Lý luận và phương pháp giảng dạy	LT	3
VI		Học kỳ 6	LT	21
1	001896	Tiếng Trung 4	LT	3
2	001642	Nghe 4	LT	3
3	001641	Nói 4	LT	3
4	001640	Đọc 4	LT	3
5		Viết 4	LT	3
6	001634	Biên dịch 1	LT	3
7	001633	Phiên dịch 1	LT	3
8	001533	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	LT	3
9	001525	Phương pháp giảng dạy ngữ liệu ngôn ngữ	LT	3
VII		Học kỳ 7	LT	19
1	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LT	2
2	002129	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc	LT	1
3	001659	Ngôn ngữ học đối chiếu	LT	2
4	001637	Nghe nâng cao	LT	2
5	001523	Nói nâng cao	LT	2
6	001636	Đọc nâng cao	LT	2
7	001639	Viết nâng cao	LT	2
8	001631	Phiên dịch 2	LT	3
9	001632	Biên dịch 2	LT	3
10	001526	Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ	LT	3

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
11	001623	Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy Tiếng Anh	LT	3
VIII		Học kỳ 8		16
1	001656	Đất nước học	LT	2
2	001529	Thực tập cuối khóa	LT	5
3	001628	Biên phiên dịch tổng hợp	LT	3
4	001627	Ngữ pháp nâng cao	LT	3
5	001622	Từ vựng ngữ nghĩa học	LT	3
6	001529	Thực tập cuối khóa		5
7		Giảng dạy Tiếng Anh cho trẻ em	LT	3
8	001627	Ngữ pháp nâng cao	LT	3
9	001622	Từ vựng ngữ nghĩa học	LT	3
Cộng:				148



11. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

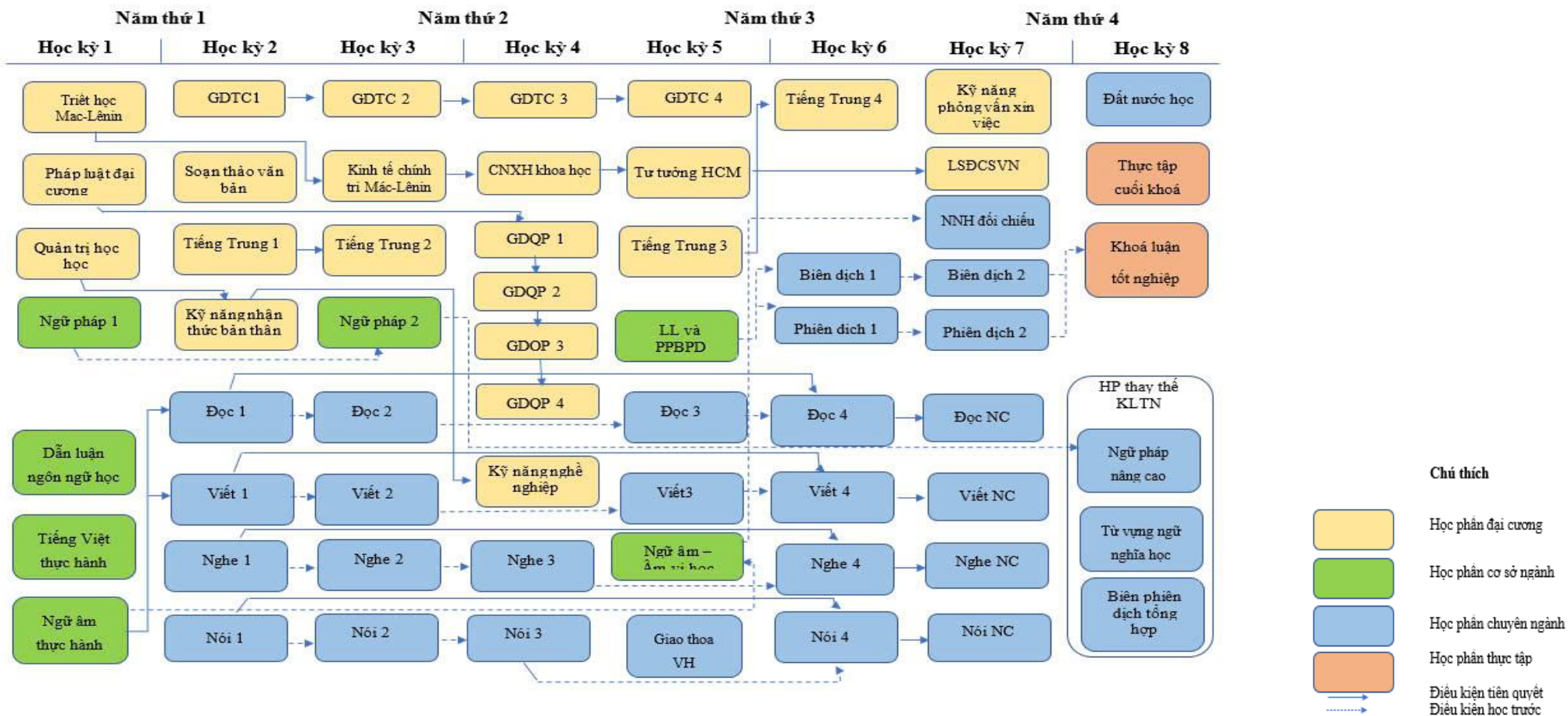
TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																				Số lượng A	Số lượng I	Số lượng R	Số lượng M							
						PLO1	PLO2		PLO3				PLO4.01			PLO4.02			PLO5				PLO6		PLO7					PLO8		PLO9				
							PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI3.4	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.3.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI4.3.02	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI5.4	PI6.1	PI6.2	PI7.1					PI7.2	PI7.3	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI9.3
I	Kiến thức giáo dục đại cương																																			
1	001535	Triết học Mác-Lênin	3	BB	GD ĐC	I																														
2	001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	BB	GD ĐC	R,A																														
3	001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	BB	GD ĐC	I																														
4	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	BB	GD ĐC	I																														
5	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	BB	GD ĐC	I																														
6	000585	Pháp luật đại cương	2	BB	GD ĐC	R,A																														
7	000569	Soạn thảo văn bản	2	BB	GD ĐC	I																														
8	001545	Tiếng Trung 1	3	BB	GD ĐC																															
9	001894	Tiếng Trung 2	3	BB	GD ĐC																															
10	001895	Tiếng Trung 3	3	BB	GD ĐC																															
11	001896	Tiếng Trung 4	3	BB	GD ĐC																															
12	000493	Quản trị học	2	BB	GD ĐC	I																														
13	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân (KHCB + Chuyên gia)	1	BB	KTBT	I																														
14	002166	Kỹ năng nghề nghiệp - NNA	1	BB	KTBT																															
15	002129	Kỹ năng Phòng vấn xin việc (KHCB + Chuyên gia)	1	BB	KTBT	I																														
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																																			
II.1	Kiến thức cơ sở ngành																																			
16	001554	Dẫn luận ngôn ngữ	2	BB	CSN		R			I																										
17	001659	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	BB	CSN	R,A																														
18	001397	Ngữ âm thực hành	2	BB	CSN	R																														
19	002397	Ngữ pháp 1	2	BB	CSN	R																														
20	002076	Tiếng Việt thực hành	2	BB	CSN	R				I																										
21	001658	Ngữ âm - Âm vị học	2	BB	CSN	R,A																														
22	001457	Ngữ pháp 2	2	BB	CSN	R																														
23	001657	Giao thoa văn hoá	2	BB	CSN	R		R,A																												
24	001656	Đất nước học	2	BB	CSN	R,A	R,A																													
II.2	Kiến thức chung của ngành																																			
25	001654	Nghe 1	3	BB	CCN					I	I																									
26	001653	Nói 1	3	BB	CCN					I	I																									
27	001652	Đọc 1	3	BB	CCN					I		I																								
28	001651	Viết 1	3	BB	CCN						I																									
29	001650	Nghe 2	3	BB	CCN					R	R																									
30	001649	Nói 2	3	BB	CCN					R	R																									
31	001648	Đọc 2	3	BB	CCN					R		R																								
32	001647	Viết 2	3	BB	CCN		R				R																									
33	001646	Nghe 3	3	BB	CCN					R	R																									
34	001645	Nói 3	3	BB	CCN		R			R	R																									
35	001644	Đọc 3	3	BB	CCN					R		R																								
36	001643	Viết 3	3	BB	CCN						R																									
37	001642	Nghe 4	3	BB	CCN		M			M	M																									
38	001641	Nói 4	3	BB	CCN		M			M	M																									
39	001640	Đọc 4	3	BB	CCN					M																										
40	002732	Viết 4	3	BB	CCN						M																									
41	001639	Viết nâng cao	2	BB	CCN						M																									
42	002152m	Nghe nâng cao	2	BB	CCN					M	M																									
43	001637	Nói nâng cao	2	BB	CCN						M	M																								
44	001636	Đọc nâng cao	2	BB	CCN		M			M		M																								

12. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo

Định hướng Biên phiên dịch

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP
KHOA NGOẠI NGỮ

SƠ ĐỒ LIÊN QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH



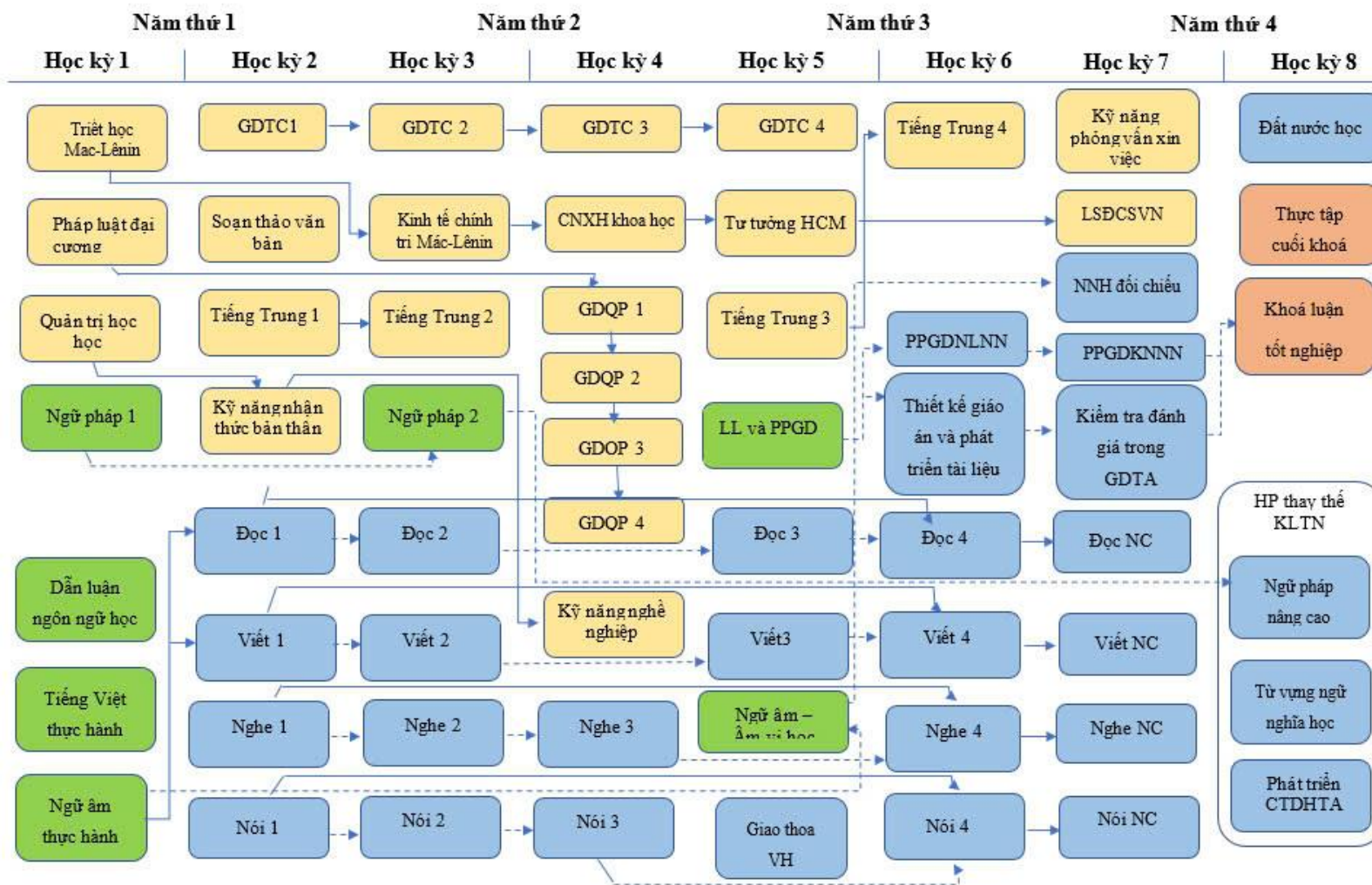
Định hướng PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

SƠ ĐỒ LIÊN QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

KHOA NGOẠI NGỮ

NGÀNH NGÔN NGỮ ANH



13. Mô tả tóm tắt học phần

Kiến thức giáo dục đại cương (32 TC)

1. Triết học Mác-Lênin

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Triết học Mác - Lênin là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy đầu tiên trong những môn thuộc hệ thống các môn khoa học Mác - Lênin, như môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam. Học phần từng bước trang bị cho sinh viên thiết lập được thế giới quan, phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành cần đào tạo. Vận dụng thế giới quan, phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn nhằm giải quyết những vấn đề mà đời sống xã hội của đất nước, của thời đại đang đặt ra.

2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (26, 8, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Triết học Mác - Lênin

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin thuộc Bộ môn Nguyên lý chủ nghĩa Mác- Lênin, được xây dựng theo chương trình lý luận chính trị mới của Bộ Giáo dục & Đào tạo năm 2019, nhằm cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức của kinh tế chính trị Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Học phần giúp sinh viên có khả năng hiểu, phân tích những vấn đề lý luận cơ bản như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa hiện, đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam...

Ngoài ra, học phần cũng hướng tới việc hình thành kỹ năng, tư duy, tầm nhìn của sinh viên khi tham gia hệ thống các hoạt động kinh tế xã hội sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo của nhà trường. Chủ động sáng tạo trong công việc, khắc phục tư tưởng bảo thủ trì trệ. Xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên.

3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (21, 18, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Triết học Mác - Lênin; Kinh tế chính trị Mác - Lênin

- Tóm tắt nội dung học phần:

Môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học là môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (26, 8, 60)

- Học phần tiên quyết: Không có

- Học phần học trước: Triết học Mác-Lênin; KTCT Mác-Lênin, CNXH KH.

- Tóm tắt nội dung học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau các môn học Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Cung cấp cho sinh viên kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh. Giúp sinh viên hiểu rõ về hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đến cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cao cả là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người.

5. Lịch sử Đảng cộng sản VN

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (26, 8, 60)

- Học phần tiên quyết: Không có

- Học phần học trước: Triết học Mác-Lênin; KTCT Mác-Lênin, CNXH KH, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Tóm tắt nội dung học phần: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau các môn học Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học và Tư tưởng Hồ Chí Minh. Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930) và quá trình lãnh đạo cách mạng từ 1930 đến nay, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc đổi mới. Được thể hiện ở các nội dung: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 -1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018)

Khoa học xã hội

6. Pháp luật đại cương

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (26, 8, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo sinh viên đại học, cao đẳng. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, kiến thức cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật thực định của nhà nước Việt Nam.

7. Soạn thảo văn bản

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (26, 8, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần soạn thảo văn bản nằm trong nhóm kiến thức cơ sở cho trình độ đại học. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về nội dung và thể thức trình bày trong soạn thảo và ban hành văn bản hành chính và văn bản trong hoạt động sản xuất kinh doanh; đồng thời có khả năng kiểm tra, rà soát và xử lý các văn bản của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

Ngoại ngữ 2

8. Tiếng Trung 1

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần tiếng Trung 1 rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ dành cho người mới bắt đầu. Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm,) và các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cùng các tình huống giao tiếp cơ bản từ bài 1 đến bài 10 của Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển thượng. Sinh viên được luyện phát âm chuẩn, được trang bị một lượng từ mới với các kiến thức ngữ pháp đơn giản, ngoài ra sinh viên biết viết từ đúng quy tắc, viết được những câu đơn giản, được luyện tập nói các đoạn hội thoại, đọc các bài đọc ngắn với các chủ đề gần gũi trong cuộc sống.

9. Tiếng Trung 2

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Tiếng Trung 1

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Tiếng Trung 2 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ bản trong chương trình đào tạo hệ đại học. Sinh viên sẽ được rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ dành cho người mới bắt đầu cùng các tình huống giao tiếp cơ bản từ bài 11 đến bài 15

của Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển thượng và từ bài 16 đến bài 20 của Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển hạ.

Các bài học bao gồm các chủ đề xoay quanh giao tiếp hàng ngày với lượng kiến thức ngôn ngữ liên quan đến cuộc sống và công việc.

Học phần Tiếng Trung 2 cung cấp các khối kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp, từ vựng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp.

10. Tiếng Trung 3

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Tiếng Trung 1, Tiếng Trung 2

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần tiếng Trung 3 được thiết kế nhằm giúp sinh viên ngành ngôn ngữ Anh trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ tương đương HSK 2. Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm,) và các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cùng các tình huống giao tiếp từ bài 21 đến bài 30 của Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển hạ. Học phần giúp sinh viên biết vận dụng các từ mới để giao tiếp với những cấu trúc câu xoay quanh cuộc sống hàng ngày, ngoài ra còn giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm.

11. Tiếng Trung 4

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Tiếng Trung 1

- *Học phần học trước*: Tiếng Trung 1, Tiếng Trung 2, Tiếng Trung 3.

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần tiếng Trung 4 được thiết kế nhằm giúp sinh viên ngành ngôn ngữ Anh trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ tương đương HSK 3. Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm,) và các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cùng các tình huống giao tiếp từ bài 1 đến bài 10 của Giáo trình Hán ngữ tập 2 quyển thượng. Học phần giúp sinh viên biết vận dụng các từ mới để giao tiếp với những cấu trúc câu xoay quanh cuộc sống hàng ngày, ngoài ra còn giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm.

Kiến thức bổ trợ: 05 tín chỉ (tự chọn 2 tín chỉ)

12. Quản trị học

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (26, 8, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Quản trị học là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần trang bị các khái niệm cơ bản về quản trị một tổ chức, khái niệm và đặc điểm công việc của nhà quản trị, các cấp quản trị, các kỹ năng quản trị, văn hóa và môi trường quản trị, sự phát triển của các lý thuyết quản trị,

các chức năng quản trị (chức năng xây dựng kế hoạch, chức năng tổ chức, chức năng lãnh đạo, chức năng kiểm tra), thu thập thông tin và ra quyết định quản trị, quản trị sự xung đột, quản trị rủi ro và quản trị sự thay đổi trong quá trình hoạt động của một tổ chức.

13. Kỹ năng nhận thức bản thân

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập*: 1 (12, 6, 30)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kỹ năng nhận thức bản thân là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Học phần giúp cho sinh viên có sự hiểu biết chính xác về bản thân, bao gồm ưu điểm và khuyết điểm, tư duy, cảm xúc và những động lực thúc đẩy bản thân trong cuộc sống.

Kỹ năng này giải thích những thành công cũng như những thất bại của chúng ta, cho chúng ta biết chúng ta là ai và chúng ta cần gì từ đồng đội của mình để tạo nên một tập thể đoàn kết. Kỹ năng nhận thức bản thân sẽ giúp chúng ta nâng cao khả năng tự nhận thức của bản thân đối với công việc và cuộc sống cá nhân.

14. Kỹ năng nghề nghiệp – Ngôn ngữ Anh

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập*: 1 (12, 6, 30)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Kỹ năng nghề nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế nhằm cung cấp một cách sơ lược và khái quát cho sinh viên những hiểu biết và kỹ năng cơ bản để làm nghề biên dịch và phiên dịch chuyên nghiệp và nghề giảng dạy ngoại ngữ. Sinh viên có thể áp dụng các hiểu biết và kỹ năng này để xác định định hướng nghề, xây dựng kế hoạch phát triển chuyên môn và phát triển nghề nghiệp một cách bền vững.

15. Kỹ năng phỏng vấn xin việc

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập*: 1 (12, 6, 30)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kỹ năng phỏng vấn và xin việc là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành kế toán và tài chính ngân hàng. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức của kỹ năng phỏng vấn và tìm việc hiệu quả như: (Khái niệm, tầm quan trọng, nguyên nhân, qui trình, nguyên tắc, yêu cầu, kỹ thuật viết CV, kỹ thuật trả lời câu hỏi, các dạng câu hỏi trong phỏng vấn) và các kỹ năng cơ bản gồm kỹ năng chuẩn bị hồ sơ và viết CV; Kỹ năng chuẩn bị cho bản thân khi phỏng vấn; kỹ năng trả lời câu hỏi hiệu quả; kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp; kỹ năng thuyết trình; kỹ năng giải quyết mâu thuẫn; kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng tự học, kỹ năng nghiên cứu vấn đề.

Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (104 tín chỉ)

Kiến thức cơ sở ngành: 19 tín chỉ

16. Dẫn luận ngôn ngữ học

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (27, 6, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về bản chất của ngôn ngữ loài người, về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, giữa ngôn ngữ và tư duy; cung cấp những tri thức chung về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ dụng để hiểu một ngôn ngữ cụ thể (tiếng Việt hoặc ngoại ngữ đang học) và làm cơ sở để đối chiếu ngôn ngữ.

17. Ngôn ngữ học đối chiếu

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (27, 6, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Ngữ âm thực hành, tiếng Việt thực hành, ngữ âm âm vị học, từ vựng ngữ nghĩa học, ngữ pháp 1, ngữ pháp 2

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Ngôn ngữ học đối chiếu được thiết kế nhằm giúp sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp hiểu về lịch sử hình thành môn ngôn ngữ học đối chiếu; nắm được các thành tố của ngôn ngữ học đối chiếu, phân tích được các phương thức đối chiếu trong ngôn ngữ, và bước đầu áp dụng được các nguyên tắc và kỹ thuật so sánh hệ thống ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, cách viết, văn phong của tiếng Anh và tiếng Việt.

18. Ngữ âm thực hành

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (27, 6, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Anh, bao gồm âm, trọng âm và ngữ điệu đồng thời ứng dụng những kiến thức này vào việc thực hành phát âm, từ đơn vị nhỏ nhất là âm tới âm tiết, từ, câu và hội thoại trong tiếng Anh thông qua các bài học và bài tập thực tế, đơn giản, dễ hiểu, không mang tính lý thuyết cao.

19. Ngữ pháp 1

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (27, 6, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Ngữ pháp 1 được thiết kế nhằm giúp sinh viên chuyên ngữ tiếng Anh năm thứ nhất trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp củng cố và nâng cao kiến thức ngữ pháp cơ bản trong tiếng Anh như thì động từ, động từ khuyết thiếu, dạng

bị động, các loại câu hỏi, các loại từ loại và biết vận dụng chúng vào các hoạt động ngôn ngữ. Học phần đồng thời giúp sinh viên phát triển kỹ năng tư duy, kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm.

20. Tiếng việt thực hành

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (27, 6, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần này cung cấp cho người học kiến thức lý thuyết sơ giản về tiếng Việt (chính âm, chính tả; các đơn vị ngôn ngữ: từ, câu, đoạn văn, văn bản); làm cho sinh viên nhận thức rõ những yêu cầu chung của việc sử dụng tiếng Việt. Qua học phần này, người học được rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt. Các kỹ năng mà người học được rèn luyện thông qua môn này là: kỹ năng nói, viết đúng chính âm, chính tả; kỹ năng dùng từ; kỹ năng đặt câu; kỹ năng viết đoạn văn và kỹ năng tạo lập các loại văn bản hành chính thông thường.

21. Ngữ âm – Âm vị học

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (27, 6, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không

- *Học phần học trước*: Ngữ âm thực hành

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần cung cấp cho sinh viên lý thuyết cơ bản về hệ thống ngữ âm, âm vị, mô tả và phân loại âm, vai trò và các quy luật biến đổi của âm vị trong ngôn ngữ, âm tiết, trọng âm, nối âm, ngữ điệu và chức năng của ngữ điệu, v.v. Học phần tạo tiền đề cho nghiên cứu ngôn ngữ nói tiếng Anh

22. Ngữ pháp 2

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39,12,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Ngữ pháp 1

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Ngữ pháp 2 được thiết kế nhằm giúp sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Anh trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp đạt trình độ ngữ pháp trung cấp (B1). Cụ thể, thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc và viết về các chủ đề sinh động, gần gũi với đời sống, sinh viên không chỉ hiểu được cấu trúc, ý nghĩa trong ngữ cảnh của các điểm ngữ pháp về từ, ngữ, câu điều kiện, các loại so sánh tính từ, trạng từ, cách dùng wish, so, such, neither, nor, both, too, enough, động từ khuyết thiếu, câu hỏi, các loại từ loại, câu điều kiện, câu trực tiếp, gián tiếp, so sánh các loại mà còn biết vận dụng chúng để hoàn thiện năng lực ngôn ngữ của mình

23. Giao thoa văn hóa

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (27, 6, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:*

Môn học **Giao thoa văn hóa** dùng cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh trường ĐHKTKTCN. Nội dung môn học gồm 8 nội dung, trình bày những vấn đề cơ bản về văn hóa, phong tục, truyền thống.... của các nước sử dụng tiếng Anh đặc biệt là Anh, Úc và Mỹ

24. Đất nước học

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (27, 6, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:*

Học phần Đất nước học được thiết kế dùng cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp. Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về đất nước, con người, địa lý, lịch sử, bản sắc dân tộc, hệ thống chính trị, tôn giáo, kinh tế, xã hội và giáo dục của hai quốc gia Anh và Mỹ.

25. Nghe 1

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không

- *Tóm tắt nội dung học phần:*

Môn học Nghe 1 dành cho sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh nhằm giúp sinh viên nâng cao kỹ năng nghe hiểu. Môn học giúp sinh viên nhận biết và hiểu các mẫu câu cơ bản, từ vựng và ngữ pháp thông qua nhiều loại tài liệu khác nhau như đoạn hội thoại, bản tin và các bài nói chuyện. Sinh viên được luyện tập các kỹ năng nghe như nghe nội dung chi tiết, nghe ý chính giúp cải thiện khả năng tiếp nhận thông tin.

26. Nói 1

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Nói 1(SPEAKING 1) rèn luyện kỹ năng nói trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu. Học phần gồm 12 bài học về các chủ đề gắn liền với cuộc sống, các chủ đề giao tiếp quen thuộc như miêu tả món ăn yêu thích, đưa ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý, đưa ra sự dự đoán hay so sánh, diễn đạt sở thích, tranh luận ưu nhược điểm, hay giải thích sự lựa chọn và các trò chơi ngôn ngữ.

27. Đọc 1

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Đọc 1 (Reading 1) bao gồm 12 bài đọc rèn luyện kỹ năng đọc trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu. Nội dung bao gồm các bài đọc về các chủ đề gần gũi với cuộc sống hàng ngày như thế giới quanh ta, gia đình, ẩm thực, thời tiết, sức khỏe, thiên nhiên, sở thích.....và lượng từ vựng gần gũi với chủ đề bài đọc cũng như kiến thức ngữ pháp phù hợp trình độ A2.

28. Viết 1

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Thực hành Viết 1 (Writing 1) bao gồm 8 bài dùng để rèn luyện chuyên sâu kỹ năng viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu. Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp) và kỹ năng viết các cấu trúc câu đơn giản khác nhau như câu đơn, câu ghép, câu phức, cách viết đoạn văn và kết cấu của đoạn văn.

29. Nghe 2

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Nghe 1

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Nghe 2 dành cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh chú trọng phát triển kỹ năng nghe qua nhiều hoạt động và bài tập thực hành. Sinh viên sẽ được luyện tập nghe để nắm bắt thông tin chính và chi tiết từ các đoạn hội thoại và bài nói có cấu trúc phức tạp hơn, qua đó cải thiện khả năng phản xạ và hiểu biết về ngôn ngữ trong các tình huống thực tế.

30. Nói 2

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Nói 1

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Nói 2 (SPEAKING 2) bao gồm 10 bài rèn luyện kỹ năng nói trình độ A2 -B1 theo khung tham chiếu Châu Âu. Nội dung bao gồm các bài rèn luyện kỹ năng năng nói, như phỏng vấn, tranh luận, cách đặt câu hỏi, trình bày quan điểm, miêu tả, nói về chủ đề cụ thể, dự đoán, giải thích, so sánh... cũng như phát triển các kỹ năng thuyết trình, mở rộng vốn từ và nâng cao kiến thức ngữ pháp sử dụng giáo trình Speak out Intermediate.

31. Đọc 2

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Đọc 1

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Đọc 2 (Reading 2) bao gồm 10 đơn vị bài học nhằm rèn luyện kỹ năng đọc trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu. Nội dung bao gồm các bài

đọc về các chủ đề gắn với cuộc sống hàng ngày như thế giới quanh ta, tương lai, công việc, cộng đồng, lịch sử, du lịch.....và lượng từ vựng gắn với chủ đề bài đọc cũng như kiến thức ngữ pháp phù hợp trình độ B1.

32. Viết 2

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Viết 1

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Thực hành Viết 2 (Writing 2) rèn luyện chuyên sâu kỹ năng viết tương đương trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu. Chương trình cung cấp kỹ năng viết đoạn văn, được chia làm 2 phần. Phần 1 (từ bài 1-5) giới thiệu định nghĩa, cấu trúc và các yếu tố cấu thành nên một đoạn văn hay. Ở phần này, sinh viên thực hành viết câu mở đầu (topic sentence), câu diễn giải (supporting sentence) và câu kết đoạn (concluding sentence). Trong phần 2 từ bài (6-11), sinh viên tìm hiểu đặc điểm và thực hành viết 5 loại đoạn văn: Definition (định nghĩa), Process (quy trình), Descriptive (miêu tả), Opinion (quan điểm) và Narrative (tường thuật).

33. Nghe 3

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Nghe 1, Nghe 2

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần "Nghe 3" nhằm mục tiêu củng cố và nâng cao kỹ năng nghe cho sinh viên thông qua các bài nghe đa dạng về chủ đề và bài tập luyện nghe, từ cơ bản đến nâng cao bao gồm tâm lý học, ngôn ngữ học, sức khỏe, kinh tế, mỹ thuật, lịch sử, truyền thông, sinh học, triết học và kinh doanh. Sinh viên sẽ làm quen với các kỹ thuật nghe như nghe trả lời câu hỏi, nghe lựa chọn đáp án đúng, nghe và điền thông tin chi tiết, nghe hoàn thành câu hoặc nghe và lựa chọn phương án đúng/sai ở trình độ B2, qua đó phát triển kỹ năng suy luận và hiểu sâu về ngữ cảnh sử dụng ngôn ngữ.

34. Nói 3

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Nói 1, Nói 2

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Nói 3 (SPEAKING 3) bao gồm 10 bài rèn luyện kỹ năng nói trình độ B1-B2 theo khung tham chiếu Châu Âu. Nội dung bao gồm các bài rèn luyện kỹ năng nói về các chủ đề như kỹ thuật, kinh doanh, công nghệ, văn học, khí tượng, dinh dưỡng, địa chất, xã hội, báo chí, y học... giúp sinh viên giao tiếp hiệu quả trong các ngữ cảnh học thuật, đồng thời thu được các từ vựng học thuật. Các bài học bao gồm nhiều ngữ cảnh học thuật khác nhau như bối cảnh lớp học, bài giảng, bài thuyết trình, thảo luận nhóm... Điều này giúp sinh viên

tiếp xúc với ngôn ngữ đặc trưng của học thuật - bao gồm từ vựng, cách phát âm và các kỹ năng nói chuẩn bị cho các cuộc thảo luận học thuật trong tương lai. Cách tiếp cận đa phương diện kỹ năng nói đảm bảo sinh viên có thể giao tiếp thành công trong các ngữ cảnh học thuật.

35. Đọc 3

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Đọc 1, Đọc 2

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Thực hành Đọc 3 (Reading 3) bao gồm 12 bài dùng để rèn luyện chuyên sâu kỹ năng đọc trình độ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu. Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp) và kỹ năng đọc về các chủ đề về khoa học và đời sống văn hoá xã hội.

36. Viết 3

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Viết 1, Viết 2

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Viết 3 (WRITING 3) được thiết kế với 10 đơn vị bài học, với mục tiêu trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp viết bài luận ngắn (khoảng 300 từ) với các thể loại như viết miêu tả, viết so sánh, viết nêu quan điểm, nêu nguyên nhân – kết quả, viết phân loại.

37. Nghe 4

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Nghe 1

- *Học phần học trước*: Nghe 1, Nghe 2, Nghe 3

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Nghe 4 (Listening 4) được thiết kế nhằm củng cố cho sinh viên kỹ năng nghe học thuật, với mục tiêu đạt được trình độ C1 theo Khung năng lực ngoại ngữ Châu Âu (CEFR). Nội dung môn học với đa dạng các lĩnh vực, như xã hội học, ngôn ngữ học, tâm lý học, giáo dục, kinh doanh, lịch sử, kiến trúc, y tế cộng đồng, quy hoạch đô thị, sinh học, và quản lý công, không chỉ giúp sinh viên có cơ hội luyện tập, nâng cao kỹ năng nghe hiểu mà còn mở rộng kiến thức nền. Đặc biệt, môn học còn chú trọng phát triển kỹ năng ghi chép, tốc ký (note-taking skills) - một kỹ năng học thuật rất quan trọng. Bên cạnh đó, học phần Nghe 4 cũng khuyến khích sinh viên hình thành và phát triển thói quen nghe thường xuyên và liên tục thông qua các dự án.

38. Nói 4

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Nói 1

- *Học phần học trước*: Nói 1, Nói 2, Nói 3

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Nói 4 (SPEAKING 4) rèn luyện kỹ năng nói trình độ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu. Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm...) kỹ năng tư duy phản biện và các kỹ năng nói cùng một loạt các chủ đề học thuật như toàn cầu hóa, giáo dục, y học, rủi ro, sản xuất, môi trường, kiến trúc, năng lượng, nghệ thuật và thiết kế, lão hóa.

39. Đọc 4

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết:* Đọc 1
- *Học phần học trước:* Đọc 1, Đọc 2, Đọc 3

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Đọc 4 (Reading 4) rèn luyện kỹ năng đọc trình độ C1 theo khung tham chiếu Châu Âu. Nội dung bao gồm các bài đọc về các chủ đề gắn với cuộc sống hàng ngày và lượng từ vựng gắn với chủ đề bài đọc như mối quan hệ trong xã hội, ngôn ngữ, khoa học, y tế, kinh doanh, du lịch, các giải pháp phát triển cũng như kiến thức ngữ pháp phù hợp trình độ C1.

40. Viết 4

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết:* Viết 1
- *Học phần học trước:* Viết 1, Viết 2, Viết 3

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Viết 4 (Writing 4) được thiết kế với 12 đơn vị bài học, với mục tiêu trang bị cho sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Anh những kiến thức cơ bản về phương pháp viết các văn bản học thuật bằng tiếng Anh.

41. Viết nâng cao

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24, 12, 60)
- *Học phần tiên quyết:* Viết 1; Viết 2
- *Học phần học trước:* Viết 1, Viết 2, Viết 3, Viết 4
- *Tóm tắt nội dung học phần*

Học phần Viết nâng cao (ADVANCED WRITING) được thiết kế với mục tiêu trang bị cho sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Anh những kiến thức cơ bản về phương pháp viết một bài báo cáo khoảng 150 từ miêu tả, so sánh, đối chiếu thông tin dạng bảng biểu, sơ đồ, tranh ảnh và viết luận văn phong học thuật với số từ tối thiểu 250 từ với các chủ đề xã hội thông thường, thuộc nhiều thể loại viết luận khác nhau như nguyên nhân/kết quả, tranh luận, hay viết phân loại theo văn phong viết học thuật.

42. Nghe nâng cao

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24, 12, 60)
- *Học phần tiên quyết:* Nghe 2
- *Học phần học trước:* Nghe 1, Nghe 2, Nghe 3, Nghe 4

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần nghe nâng cao nhằm nâng cao kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh trong nhiều ngữ cảnh khác nhau, bao gồm các tình huống giao tiếp học thuật và xã hội, qua đó chuẩn bị cho các bài thi chuẩn hóa như IELTS. Các sinh viên sẽ được luyện nghe qua các bài nghe đa dạng từ dễ đến khó, từ đó cải thiện kỹ năng phân tích và tổng hợp thông tin

43. Nói nâng cao

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24, 12, 60)
- *Học phần tiên quyết:* Nói 1, Nói 2
- *Học phần học trước:* Nói 1, Nói 2, Nói 3, Nói 4

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Nói nâng cao (Advanced speaking) rèn luyện kỹ năng Nói theo định dạng bài thi IELTS với lộ trình kiến thức cụ thể, rõ ràng theo từng chủ đề như gia đình, giáo dục, công việc, kinh doanh, quảng cáo, du lịch...

44. Đọc nâng cao

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (26, 8, 60)
- *Học phần tiên quyết:* Đọc 2
- *Học phần học trước:* Đọc 1, Đọc 2, Đọc 3, Đọc 4

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Đọc nâng cao (Advanced Reading) rèn luyện kỹ năng đọc trình độ nâng cao theo định hướng IELTS (Hệ thống kiểm tra Anh ngữ Quốc tế). IELTS được công nhận rộng rãi như là yêu cầu ngôn ngữ đầu vào cho tất cả các khóa học Đại học và Sau Đại học. Là tiêu chuẩn đánh giá trình độ tiếng Anh mang tính học thuật cao của người học. Chương trình giúp hướng dẫn và rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng đọc hiểu, các dạng câu hỏi và các dạng bài đọc ở trình độ nâng cao. Môn học còn giới thiệu cho học viên làm quen với các dạng bài kiểm tra đọc hiểu chuẩn quốc tế đang được sử dụng hiện nay.

45.1. Lý luận và phương pháp biên phiên dịch

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39,12,90)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Lý luận và Phương pháp Biên- Phiên dịch giúp cho sinh viên chuyên ngành Ngôn Ngữ Anh năm thứ 2 trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp có kiến thức tổng quát về lịch sử dịch thuật, các phương pháp dịch thuật, các kĩ thuật dịch và các lỗi thường gặp trong dịch thuật.

Môn học này cũng giúp cho sinh viên làm quen với các khái niệm và thuật ngữ chuyên ngành biên-phiên dịch, đồng thời thực hành các phương pháp và kĩ thuật dịch.

46.1. Biên dịch 1

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Lý luận và phương pháp biên phiên dịch

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Biên dịch 1 được thiết kế nhằm giúp sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Anh trường ĐHKTKTCN nắm vững lý thuyết về biên dịch, kỹ năng biên dịch, phương pháp biên dịch và các lỗi cần tránh khi biên dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh và ngược lại. Bên cạnh lý thuyết học phần còn cung cấp các bài tập thực hành theo mức độ nâng cao dần: luyện tập biên dịch từ cấp độ từ, mệnh đề, dịch các mẫu câu cơ bản, và dịch các đoạn ngắn theo chủ đề: văn hoá, giáo dục, kinh tế, giải trí, khoa học thường thức.

47.1. Phiên dịch 1

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (39, 12, 90)

- Học phần tiên quyết: Không có

- Học phần học trước: Lý luận và phương pháp biên phiên dịch

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Phiên dịch 1 được thực hiện với mục tiêu giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về phiên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại. Qua đó sinh viên nắm được cấu trúc câu đặc trưng và vốn từ vựng phong phú của cả hai ngôn ngữ để phiên dịch chính xác nội dung. Các bài học được thiết kế nhằm giúp sinh viên hình thành thói quen ghi nhớ, ghi chú nhanh thông tin khi nghe cũng như khả năng phản xạ tốt phục vụ cho công việc.

48.1. Biên dịch 2

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (39, 12, 90)

- Học phần tiên quyết: Không có

- Học phần học trước: Lý luận và phương pháp biên phiên dịch, Biên dịch 1

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Biên dịch 2 dùng cho sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh trường ĐHKTKTCN. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về biên dịch tương đối chuyên sâu. Mỗi đơn vị bài học mở đầu bằng phần lý thuyết về một kỹ thuật biên dịch và sau đó được minh họa rõ nét qua các ví dụ điển hình. Hệ thống các bài tập dịch xuôi và dịch ngược được thiết kế trong phần tiếp theo để giúp sinh viên củng cố lý thuyết vừa học. Chủ đề của các văn bản được lựa chọn đa dạng gồm các chủ đề về kinh tế, văn hóa, giáo dục, du lịch, môi trường, công nghệ nhằm giúp sinh viên thích ứng được với những nội dung cần dịch trong môi trường thực tế.

49.1. Phiên dịch 2

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (39, 12, 90)

- Học phần tiên quyết: Không có

- Học phần học trước: Lý luận và phương pháp biên phiên dịch, Phiên dịch 1

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học Phiên dịch 2 dành cho sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Anh nhằm giúp sinh viên nâng cao kỹ năng thực hành ngôn ngữ và khả năng dịch thuật

- Môn học giúp sinh viên nâng cao kiến thức về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp, nâng cao khả năng tư duy, tổng hợp, kiến thức xã hội nói chung và kiến thức tiếng Anh về các chủ đề khoa học, kinh tế, kỹ thuật thể giới tự nhiên nói riêng.

50.1. Thực tập cuối khóa (Biên phiên dịch)

Số TC: 5

- *Phân bố thời gian học tập*: 5 (0,120,30x4)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần thực tập cuối khóa theo định hướng biên phiên dịch dành cho sinh viên năm cuối chuyên ngành Ngôn Ngữ Anh trường Đại học Kinh tế-Kỹ thuật Công nghiệp. Học phần yêu cầu sinh viên tiếp cận và tìm hiểu thực tiễn công tác biên phiên dịch Anh – Việt, Việt – Anh trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Qua đó tham gia xây dựng, lập kế hoạch và đánh giá công tác biên phiên dịch tại cơ sở thực tập. Đồng thời, sinh viên tham gia thực hành vào công tác biên phiên dịch tại cơ sở thực tập.

51.1. Khóa luận tốt nghiệp (Biên phiên dịch)

Số TC: 9

- *Phân bố thời gian học tập*: 9 (0,540,270)
- *Học phần tiên quyết*: Các học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo
- *Học phần học trước*: Các học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần được thiết kế với các nội dung chủ yếu
 - + Củng cố kiến thức sinh viên đã học trong chương trình ngôn ngữ Anh tại trường.
 - + Đưa ra các giải pháp với ngành ngôn ngữ Anh nói chung và ngôn ngữ Anh tại UNETI nói riêng.

Cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng cần thiết để thực hiện một khóa luận tốt nghiệp có liên quan đến chuyên ngành Biên phiên dịch tiếng Anh (trong lĩnh vực như dịch thuật, phiên dịch....)

52.1. Biên phiên dịch tổng hợp

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Lý luận và phương pháp biên phiên dịch
- *Học phần học trước*: Lý luận và phương pháp biên phiên dịch; Biên dịch 1, Biên dịch 2, Phiên dịch 1, Phiên dịch 2

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Biên phiên dịch tổng hợp củng cố và nâng cao kiến thức biên – phiên dịch, các chiến lược dịch Anh - Việt ; Việt- Anh, nâng cao vốn từ chuyên ngành, các kỹ năng ngôn ngữ và kiến thức về ngữ liệu ngôn ngữ

Học phần Biên phiên dịch tổng hợp được thiết kế với thời lượng 03 tín chỉ để giúp sinh viên năm cuối ngành Ngôn Ngữ Anh có thể áp dụng các kiến thức lý thuyết, kỹ thuật và công nghệ vào hoạt động biên phiên dịch mang tính tương đối chuyên sâu, đồng thời người học có thể đánh giá được các sản phẩm trong hoạt động biên, phiên dịch (Anh-Việt, Việt - Anh) liên quan

đến lĩnh vực Kinh tế, Kỹ thuật Văn hóa, Xã hội, Giáo dục, ... và nghiên cứu khoa học, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

53. Ngữ pháp nâng cao

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Ngữ pháp 1
- *Học phần học trước*: Ngữ pháp 1, Ngữ pháp 2

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Ngữ pháp nâng cao được thiết kế nhằm giúp sinh viên Ngôn ngữ Anh trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp nắm vững và sử dụng thành thạo kiến thức ngữ pháp nâng cao trong tiếng Anh như hình thái và cú pháp, cụm từ, mệnh đề và câu, phân biệt các loại câu cơ bản trong tiếng Anh như câu đơn, câu ghép và câu phức

54. Từ vựng - Ngữ nghĩa học

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Không

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Môn từ vựng ngữ nghĩa học được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên ngành ngôn ngữ Anh trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp những kiến thức cơ bản của từ vựng ngữ nghĩa học và những kỹ năng phân tích từ vựng ngữ nghĩa để có thể vận dụng vào thực tiễn học tập và nghiên cứu ngôn ngữ cũng như ngoại ngữ.

Môn từ vựng ngữ nghĩa học được thiết kế không chỉ nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cũng như kỹ năng thực hiện chuyên môn mà còn cung cấp cho sinh viên một hệ thống thuật ngữ, khái niệm và kỹ năng học tập, nghiên cứu từ vựng, ngữ nghĩa bằng tiếng Anh giúp sinh viên nâng cao khả năng ngoại ngữ để có thể đạt chuẩn quốc tế.

45.2. Lý luận và phương pháp giảng dạy

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*

Môn học Lý luận và Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh đề cập đến nội dung chính, là: kiến thức cơ bản về lịch sử các phương pháp giảng dạy ngoại ngữ, một số phương pháp tiêu biểu trong quá trình giảng dạy ngoại ngữ, lý thuyết về việc học ngôn ngữ thứ hai, các yếu tố ảnh hưởng đến việc tiếp nhận ngôn ngữ thứ hai, các đặc điểm của người học và người dạy ngoại ngữ, các phương pháp học và đường hướng giao tiếp trong giảng dạy ngoại ngữ, tình trạng dạy và học ngoại ngữ ở Việt Nam hiện nay.

46.2. Phương pháp giảng dạy Ngữ liệu Ngôn ngữ

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Lý luận và phương pháp giảng dạy

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Phương pháp giảng dạy dữ liệu ngôn ngữ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và kỹ năng về phương pháp dạy từ vựng, dạy ngữ pháp và dạy ngữ âm, cách tiến hành các hoạt động trong lớp, quản lý lớp học, soạn bài.

47.2. Phương pháp giảng dạy Kỹ năng ngôn ngữ

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Lý luận và phương pháp giảng dạy

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần phương pháp giảng dạy Ngữ liệu Ngôn ngữ được thiết kế nhằm giúp sinh viên chuyên ngữ Anh trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp nắm được khái niệm về kỹ thuật soạn giáo án và giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ. Bên cạnh đó, học phần cũng tạo điều kiện cho sinh viên được thực hành giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ này và phát triển khả năng sử dụng ngôn ngữ, giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra do Nhà trường yêu cầu.

48.2. Thiết kế giáo án phát triển tài liệu

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Lý luận và phương pháp giảng dạy, phương pháp giảng dạy ngữ liệu ngôn ngữ, phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần “Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu” trang bị cho người học nền tảng kiến thức và phương pháp xây dựng kế hoạch dạy học và các nguyên tắc lựa chọn, đánh giá, điều chỉnh và khai thác các loại tài liệu dạy học tiếng Anh để đạt được mục tiêu bài học và phù hợp với bối cảnh giảng dạy thực tế. Cụ thể, người học sẽ được cung cấp kiến thức chung về các yếu tố cần xem xét khi thiết kế bài dạy, cấu trúc của giáo án, cách viết mục tiêu bài học, cách đánh giá và lựa chọn tài liệu sử dụng cho giáo án từ nguồn tài liệu bắt buộc và bổ trợ, cũng như thiết kế các hoạt động trong lớp học. Đồng thời, học phần cũng đề cập đến những nguyên tắc cốt lõi khi chuẩn bị kế hoạch giảng dạy cho từng loại bài giảng về ngữ liệu (ngữ pháp, từ vựng, phát âm), và kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết). Bên cạnh đó, người học còn được luyện tập và thực hành tình huống dạy học sát với thực tiễn, qua đó vận dụng các kiến thức lý thuyết để lập kế hoạch bài dạy và thực hành đánh giá, điều chỉnh, biên soạn tài liệu học tập phù hợp với thực tiễn dạy và học môn tiếng Anh.

49.2. Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Lý luận và phương pháp giảng dạy

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kiểm tra, đánh giá, nguyên tắc kiểm tra đánh giá và phương pháp xây dựng bài kiểm tra, đánh giá đối với từng ngữ liệu và kỹ năng ngôn ngữ trong dạy - học ngoại ngữ.

50.2. Thực tập cuối khóa (PPGD)

Số TC: 5

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Các học phần giáo dục đại cương, các học phần kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chung của ngành, và kiến thức chuyên ngành

- *Tóm tắt nội dung học phần:*

Học phần thực tập cuối khóa dành cho sinh viên năm cuối chuyên ngành Ngôn Ngữ Anh trường Đại học Kinh tế-Kỹ thuật Công nghiệp. Trong học phần này, sinh viên ôn lại các kiến thức cơ bản đã học trong các khóa học và áp dụng các kiến thức đó vào việc thực tập giảng dạy chương trình Tiếng Anh cấp ba, qua cách dạy các ngữ liệu, các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh, cách tổ chức lớp, cách rèn luyện học sinh làm việc theo từng cặp, nhóm, cách kiểm tra, đánh giá học sinh, sao cho phù hợp với đường hướng giao tiếp. Trong quá trình thực tập giảng dạy, sinh viên được rèn luyện thêm các kỹ năng soạn giáo án, dùng bảng phấn, sử dụng powerpoint, cách dùng những dụng cụ nghe nhìn trong khi truyền đạt kiến thức và các kỹ năng ngôn ngữ

51.2. Khóa luận tốt nghiệp (PPGD)

Số TC: 9

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Các học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo

- *Học phần học trước:* Các học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần yêu cầu sinh viên thực hiện các đề tài khóa luận tốt nghiệp có liên quan đến chuyên ngành giảng dạy tiếng Anh trong lĩnh vực đổi mới phương pháp dạy học, dạy học tích hợp, ứng dụng công nghệ và truyền thông trong dạy học, khai thác, quản lý sử dụng tư liệu, nâng cao chất lượng dạy học môn tiếng Anh ở trung học phổ thông, trung cấp nghề, cao đẳng.

52.2. Phát triển chương trình dạy học Tiếng Anh

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không

- *Học phần học trước:* Lý luận và phương pháp giảng dạy, phương pháp giảng dạy ngữ liệu ngôn ngữ, phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ

- *Tóm tắt nội dung học phần:*

Học phần giúp người học làm quen với những nội dung và nguyên tắc cơ bản trong phát triển chương trình học tiếng Anh bao gồm phân tích nhu cầu môn học, xác định mục đích và mục tiêu của môn học, lên kế hoạch và tổ chức dạy học, lựa chọn và phát triển tài liệu, giám sát và kiểm tra và đánh giá chương trình. Bên cạnh đó, học phần giúp cho người học bước đầu hình thành các kỹ năng về phát triển chương trình cho một môn học cụ thể, bao gồm kỹ năng sử dụng

các công cụ nghiên cứu như điều tra, phỏng vấn, phân tích tài liệu để phân tích nhu cầu và tình hình về môn học trước khi thiết kế chương trình/đề cương môn học; khả năng xây dựng mục đích và mục tiêu gắn với nội dung, yêu cầu của môn học và mục tiêu chung của chương trình đào tạo; kỹ năng thuyết trình về những vấn đề liên quan đến phát triển chương trình đào tạo; khả năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản trong học tập như thiết kế các bài thuyết trình trên powerpoint và khai thác các trang web học tiếng Anh trực tuyến.

Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng

53. Giáo dục thể chất 1

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1 (0, 30, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần giáo dục thể chất 1 (điền kinh 1) nằm trong phần môn học GDTC cơ bản. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Lịch sử hình thành và phát triển môn điền kinh, thể dục cơ bản; kiến thức cơ bản về phòng tránh, xử lý chấn thương trong thể thao. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện nội dung chạy ngắn. Kỹ năng vận động môn chạy ngắn (100m), thể dục tay không 45 động tác, bài tập hỗ trợ tiếp thu kỹ thuật chạy ngắn, phát triển thể lực; phát triển thể lực chung và chuyên môn chạy ngắn.

54. Giáo dục thể chất 2

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1 (0, 30, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Giáo dục thể chất 1

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần giáo dục thể chất 2 (điền kinh 2) nằm trong phần môn học GDTC cơ bản. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Hiểu biết về tầm quan trọng của chạy bền đối với sức khỏe con người; kiến thức cơ bản về phòng tránh, xử lý những phản ứng sinh lý xấu khi tập luyện chạy bền. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện chạy cự ly trung bình (800m-nữ, 1500m- nam). Kỹ năng vận động chạy cự ly trung bình, thể dục tay không 40 động tác, bài tập hỗ trợ tiếp thu kỹ thuật chạy cự ly trung bình, phát triển thể lực; phát triển thể lực chung.

55. Giáo dục thể chất 3

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1 (0, 30, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Giáo dục thể chất 2

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần giáo dục thể chất 3 nằm trong phần tự chọn của môn học GDTC. Học phần này là tiền đề để giảng dạy và học tập học phần giáo dục thể chất 4.

56. Giáo dục thể chất 4

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1 (0, 30, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước*: Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 2)

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Giáo dục thể chất 4 nằm trong phần tự chọn của môn học GDTC. Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức về lý thuyết và thực hành

- Về lý thuyết: Sinh viên được trang bị những kiến thức về cơ sở khoa học của môn học.

- Về thực hành: Sinh viên được trang bị kỹ thuật tay cơ bản nâng cao hơn so với học phần 1

57. Giáo dục quốc phòng - HP1

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (37, 8, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần bắt buộc, thuộc phần kiến thức chung nhằm trang bị những hiểu biết cơ bản về nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về quốc phòng và an ninh; truyền thống chống giặc ngoại xâm của dân tộc, lực lượng vũ trang nhân dân và nghệ thuật quân sự Việt Nam; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân, có kiến thức cơ bản, cần thiết về phòng thủ dân sự, kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ tổ quốc.

58. Giáo dục quốc phòng – HP2

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (22, 8, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: HP1

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; phòng, chống vi phạm pháp luật về môi trường, an toàn giao thông, xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác, vi phạm pháp luật trên không gian mạng và an ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống.

59. Giáo dục quốc phòng – HP3

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập*: 1 (14, 16, 30)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: HP1 và HP2

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần 3. Quân sự chung gồm các nội dung: Các chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại. Hiểu biết các quân, binh chủng trong quân đội; Điều lệnh đội ngũ từng người có súng; Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự; Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao và Ba môn quân sự phối hợp.

60. Giáo dục quốc phòng – HP4

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (15, 35, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: HP1, HP2, HP3

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho sinh viên một số kỹ năng cơ bản thực hành bắn súng tiểu liên AK và luyện tập bắn súng AK bài 1b; luyện tập ném lựu đạn bài 1; huấn luyện những động tác cơ bản chiến thuật chiến đấu bộ binh: các tư thế vận động trên chiến trường, cách quan sát phát hiện mục tiêu, lợi dụng địa hình, địa vật, hành động của cá nhân trong công sự, ngoài công sự trong chiến đấu tiến công và phòng ngự. Nội dung bao gồm: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; ném lựu đạn bài 1; từng người trong chiến đấu tiến công; từng người trong chiến đấu phòng ngự.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Nguyên tắc chung

- *Hướng đào tạo*: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

- + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;
- + Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;
- + Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- + Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;
- + Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;
- + Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

Và các quy định khác của Nhà nước về lĩnh vực đào tạo; các quy định hiện hành trong nhà trường: chế độ công tác giáo viên, quy định về tiêu chuẩn, quyền hạn, nhiệm vụ và hình thức xử lý đối với cán bộ, giáo viên.

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

14.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

○ Học kỳ I bao gồm các nội dung:

- Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
- Học tập: 15 tuần
- thi học kỳ, dự trữ:

○ Học kỳ II bao gồm các nội dung:

- Nghỉ tết: 2 tuần.
- Sinh hoạt lớp, LĐ công ích: 1 tuần.
- Học tập: 15 tuần
- Thi học kỳ, dự trữ:
- Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)

○ Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:

- Nghỉ hè.
- Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
- Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
- Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

Chú ý:

▪ Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)

▪ Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

- Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần và đảm bảo không quá 15 giờ/tuần/học phần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.
- Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

15. Đánh giá và cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo

Định kỳ tối thiểu 2 năm một lần, Trường khoa quản lý chương trình đào tạo tổ chức rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo tối đa là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh cập nhật.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 Năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long

